UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 02 /SXD - KTXD
Địa chỉ: 25 Ngô Hữu Hạnh - Ninh Kiều - Cần Thơ
ĐT:0710.3826084 - Fax: 0710.3827839
www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd

Cần Thơ, ngày 05 tháng 02 năm 2013

SỞ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 3189
Ngày 28/2/2013

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - TRANG TRÍ NỘI THẤT VÀ VẬT TƯ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY THÁNG 02 NĂM 2013

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
	XIMĂNG CÁC LOẠI											
I	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0710.3860.227)**											
1	PCB 30	tấn	QCVN 16-1:2011/ BXD				1.542.400					
2	PCB 40 (đa dụng)	tấn					1.630.200					
3	PCB 40	tấn					1.669.800					
4	PCB 50 (xá)	tấn					1.612.600					
II	**Cty CP Khoáng sản Xi Măng Cần Thơ (Quốc lộ 80 P. Thới Thuận - Q. Thốt Nốt - TP. Cần Thơ. ĐT: 0710.3859 216)**											
5	PCB 30	bao	QCVN 16:2011/BXD	78.000	77.500	77.000	77.500	76.500	76.500		77.000	**77.000**
6	PCB 40	bao		81.000	80.500	80.000	80.500	79.500	79.500		80.000	**80.000**
III	**Cty TNHH XD TM VT Phan Thành (386 CM Tháng Tám, An Thới-Bình Thủy-Cần Thơ. ĐT: 0710.3885885)**											
7	PCB40 Lavilla	bao	TCVN 6260-1997	82.300	82.300	82.300						
8	PCB40 Thăng Long	bao		79.600	79.600	79.600						

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
9	PCB40 Hà Tiên VICEM	bao	TCVN 7711-2007	81.100	81.100	81.100						
10	XM HT VICEM Đa dụng	bao		79.700	79.700	79.700						
11	PCB30 Hà Tiên VICEM	bao	nt	75.800	75.800	75.800						
12	PCB40 Holcim	bao	TCVN 4787:2001	83.500	83.500	83.500						
13	PCB40 Tây Đô	bao	QCVN 16-1:2011/ BXD	83.000	83.000	83.000						
14	PCB40 Tây Đô Đa Dụng	bao		81.100	81.100	81.100						
15	PCB40 Tây Đô Chuyên nông	bao		79.700	79.700	79.700						
16	PCB30 Tây Đô	bao		76.800	76.800	76.800						
17	PCB30 Tây Đô chuyên nông	bao	nt	75.800	75.800	75.800						
IV	**Cty Cổ phần VLXD 720 (Lê Hồng Phong-Bình Thủy-Bình Thủy-Cần Thơ. ĐT:0710.3841099)**											
18	PCB 30	tấn	TCVN 6260-1997	1.454.000	1.442.000	1.478.000	1.478.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	
19	PCB 40	tấn	nt	1.534.000	1.522.000	1.558.000	1.558.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	
20	PCB 50	tấn	TCCS	1.694.000	1.682.000	1.718.000	1.718.000	1.742.000	1.742.000	1.742.000	1.742.000	
V	**Cty CP Xi Măng Thăng Long (Lô A3, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 08. 37800912)**											
21	PCB 40 (hiệu Rồng đỏ)	bao	TCVN 6260-1997	75.000	75.000	75.500	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76000
	CÁT CÁC LOẠI											
I	**XN Khai thác cát (53 Hùng Vương-Thới Bình-Ninh Kiều-Cần Thơ. ĐT: 0710.821730)**											
22	Cát nền san lấp	m^3		14.000	(ngoài sông cạp lên phương tiện)							

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
II	**Cty TNHH Xây dựng - Thương mại - Vận tải Phan Thành**											
23	Cát sạch (Phan Thành sàng rửa) Modun từ 1.6mm đến 1.9mm	m^3	TCVN 7570:2006	227.000	227.000	227.000	237.000	247.000	237.000	257.000	247.000	257.000
24	Cát sạch (Phan Thành sàng rửa) Modun≥2mm	m^3	nt	337.000	337.000	337.000	347.000	357.000	347.000	367.000	357.000	367.000
25	Cát sạch (Phan Thành sàng rửa) Modun từ 1.7mm đến < 2mm	m^3	nt	267.000	267.000	267.000	277.000	287.000	277.000	297.000	287.000	297.000
26	Cát sạch (Phan Thành sàng rửa) Modun từ 1.25mm đến < 1.6mm	m^3	nt	177.000	177.000	177.000	187.000	197.000	187.000	207.000	197.000	207.000
27	Cát vàng Vĩnh Xương (Chưa sàng rửa) Modun ≥1.25mm và < 1,5mm	m^3	nt	125.000	125.000	125.000	135.000	145.000	135.000	155.000	145.000	155.000
28	Cát đen	m^3	nt	89.000	89.000	89.000	99.000	109.000	99.000	119.000	109.000	119.000
	ĐÁ CÁC LOẠI											
I	**Cty TNHH Xây dựng - Thương mại - Vận tải Phan Thành**											
29	Đá 1x2 HA-BH (Phan Thành sàn rửa)	m^3	TCVN 7570:2006	499.000	499.000	499.000	509.000	519.000	509.000	529.000	519.000	529.000
30	Đá 1x2 HA-BH (chưa sàn rửa)	m^3	nt	476.000	476.000	476.000	486.000	496.000	486.000	506.000	496.000	506.000
31	Đá 1x2 HA BH thường	m^3	nt	454.000	454.000	454.000	464.000	474.000	464.000	484.000	474.000	484.000
32	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu Đồng Nai (PT sàng rửa)	m^3	nt	391.000	391.000	391.000	401.000	411.000	401.000	421.000	411.000	421.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
33	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu Đồng Nai	m^3	nt	358.000	358.000	358.000	368.000	378.000	368.000	388.000	378.000	388.000
34	Đá 1x2 đen xám Vĩnh Cửu Đồng Nai	m^3	nt	322.000	322.000	322.000	332.000	342.000	332.000	352.000	342.000	352.000
35	Đá 4x6 (Bóp) xanh xám Vĩnh Cửu Đồng Nai	m^3	nt	304.000	304.000	304.000	314.000	324.000	314.000	334.000	324.000	334.000
36	Đá 0x4 Hóa An Biên Hòa	m^3	22TCN 334-06	358.000	358.000	358.000	368.000	378.000	368.000	388.000	378.000	388.000
37	Đá 0x4 đen Vĩnh Cửu Đồng Nai (BBCC CT 4)	m^3	TCVN 7570:2006	260.000	260.000	260.000	270.000	280.000	270.000	290.000	280.000	290.000
38	Đá mi sàn Hóa An Biên Hòa	m^3	nt	348.000	348.000	348.000	358.000	368.000	358.000	378.000	368.000	378.000
39	Đá mi bụi Hóa An Biên Hòa	m^3	nt	313.000	313.000	313.000	323.000	333.000	323.000	343.000	333.000	343.000
	VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG											
I	**Cty Cổ phần VLXD 720**											
40	Gạch Block Bêtông (10x19x39) cm M50	viên	TC01 - 2009	6.200	6.040	6.400	6.400	6.640	6.640	6.640	6.640	
41	Gạch Block Bêtông (15 x 19 x 39) cm M50	viên	nt	8.000	7.840	8.200	8.200	8.440	8.440	8.440	8.440	
42	Gạch Block Bêtông (20 x 19 x 39)cm M50	viên	nt	10.000	9.960	10.440	10.440	10.700	10.700	10.700	10.700	
43	Gạch Block Bêtông nhẹ	m^3	TC07 - 2007	1.284.000	1.272.000	1.308.000	1.308.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	
II	**Công ty TNHH Boral Gypsum VN. Địa chỉ: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh** **Nhà phân phối: Công ty TNHH XD & TM Tân Hoàng Hiệp. ĐC: 18A2, đường 30-4,P. Xuân Khánh,Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**											

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
44	Tấm Thạch cao tiêu chuẩn TE (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397	106.000	106.000	106.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
45	Tấm Thạch cao tiêu chuẩn TE (1220x2440x12.5mm)	tấm		125.000	125.000	125.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
46	Tấm Thạch cao tiêu chuẩn TE (1220x2440x15mm)	tấm		182.363	182.363	182.363	184.363	184.363	184.363	184.363	184.363	184.363
47	Tấm Thạch cao chống ẩm TE (1220x2440x9mm)	tấm	nt	129.863	129.863	129.863	131.863	131.863	131.863	131.863	131.863	131.863
48	Tấm Thạch cao chống ẩm TE (1220x2440x12.5mm)	tấm	nt	194.409	194.409	194.409	196.409	196.409	196.409	196.409	196.409	196.409
49	Tấm Thạch cao chống cháy TE (1220x2440x12.5mm)	tấm	nt	211.000	211.000	211.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
50	Tấm Thạch cao chống cháy TE (1220x2440x15mm)	tấm	nt	277.817	277.817	277.817	279.817	279.817	279.817	279.817	279.817	279.817
III	**Công ty Cổ phần Vương Hải. Địa chỉ: C1B, Đồng Khởi, KP4, Phường Tân Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai. Điện thoại: 0613 895 573 - 0613 865 919, Fax: 0163 895 060 - 0163 865 919**											
51	Gạch block bêtông khí chưng áp 600x200x75 600x200x100 mm 600x200x150mm 600x200x200 mm 600x200x250 mm	m^3	TCVN 7959:2011	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
52	Tấm tường LC panel không gia cường thép 1200x600x50 mm	tấm	TCVN 7959:2011	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
53	Tấm tường aLC panel có gia cường 1 lưới thép 1000-4000x600x75 mm	m^3	TCVN 7959:2011	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
54	Tấm tường aLC panel có gia cường 2 lưới thép 1000-4000x600x75 mm	m^3	TCVN 7959:2011	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI											
I	**Cty TNHH Xây dựng - Thương mại - Vận tải Phan Thành**											
55	Gạch Ống,thẻ Tuynen VL (8X18X18)	viên	TCVN 1450, 1541:1998	1.000	1.000	1.000						
56	Gạch Ống, thẻ Tuynen BMC Bình Dương (8X18X18)	viên	nt	1.170	1.170	1.170						
57	Gạch Ống,Thẻ Tuynel 586 Hậu Giang (8X18X18)	viên	nt	1.120	1.120	1.120						
58	Gạch 3E 3Lỗ Tân Uyên (8 x 17 x 24)	viên	TCVN 1450:1998	3.280	3.280	3.280						
59	Ngói lợp chính (9v/m^2)	viên	TC Nhật Bản JIS A5402	17.500	17.500	17.500						
60	Ngói bò nóc	viên		27.000	27.000	27.000						
61	Ngói lấy sáng	viên		236.000	236.000	236.000						
II	**Cty Cổ phần VLXD 720**											
62	Đan ép máy (50x50x5) cm M100	tấm	TC02 - 2003	22.400	22.040	23.000	23.000	23.600	23.600	23.600	23.600	
63	Đan ép máy (50x50x5) cm M200	tấm	TC02 - 2003	24.400	24.040	25.000	25.000	25.600	25.600	25.600	25.600	

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
64	Gạch Bêtông tự chèn không màu dầy 6cm M200	m^2	TC.2008, 2009	105.800	105.500	106.500	106.500	107.200	107.200	107.200	107.200	
65	Gạch Bêtông tự chèn màu dầy 6cm M200	m^2	nt	115.800	115.500	116.500	116.500	117.200	117.200	117.200	117.200	
66	Gạch Bêtông tự chèn dầy 5cm M200	m^2	TC...-2008	113.300	112.040	116.000	116.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
67	Gạch Bêtông tự chèn dầy 5cm M250	m^2	nt	117.300	116.040	120.000	120.000	123.000	123.000	123.000	123.000	
68	Gạch TERRAZZO	m^2	TCVN 7744:2007	113.000	112.200	114.800	114.800	116.500	116.500	116.500	116.500	
69	Ngói Mầu kiểu FUSI (09 viên/m2)	m^2	TC05 - 2007	100.800	100.400	101.700	101.700	102.700	102.700	102.700	102.700	
70	Ngói Mầu kiểu Giả Cổ (10 viên/m2)	m^2	nt	111.600	111.000	112.700	112.700	113.900	113.900	113.900	113.900	
II	**Cty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera CN Cần Thơ (51/1A Đ. 3 tháng 2, P.Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - ĐT: 0710.3831091)**											
	Gạch men các loại:											
71	Kích thước 25 X 25	m^2	TCVN 6883-2001	137.700	Áp dụng cho khu vực Tp. Cần Thơ và các Quận, Huyện							
72	Kích thước 25 X 40	m^2	TCVN 5437-1991	137.700								
73	Kích thước 30 X 45	m^2	nt	176.800								
	Gạch Thạch anh:											
74	KT 30 X 30 (màu nhạt)	m^2	TCVN 6883-2001	130.800								
75	KT 30 X 30 (màu đậm)	m^2	nt	165.300								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
76	KT 40X40 phủ men (màu nhạt)	m^2	nt	143.450								
77	KT 40X40 phủ men (màu đậm)	m^2	nt	166.450								
78	KT 40 X 40 (màu nhạt)	m^2	nt	143.450								
79	KT 40 X 40 (màu đậm)	m^2	nt	166.450								
80	KT 60 X 30 (màu nhạt)	m^2	nt	223.950								
81	KT 60 X 30 (màu đậm)	m^2	nt	246.950								
82	KT 60 X 60 (màu nhạt)	m^2	nt	212.450								
83	KT 60 X 60 (màu đậm)	m^2	nt	280.300								
84	KT 60 X 60 bóng kiếng (nhạt)	m^2	nt	206.700								
85	KT 60 X 60 bóng kiếng (đậm)	m^2	nt	281.450								
86	KT 80 X 80 bóng kiếng (nhạt)	m^2	nt	282.600								
87	KT 80 X 80 bóng kiếng (đậm)	m^2	nt	305.600								
88	KT 100X100 bóng kiếng	m^2	nt	410.250								
	THÉP CÁC LOẠI											
I	**Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 Khu Công Nghiệp Trà Nóc 1,Q.Bình Thủy-tp. Cần Thơ-ĐT: 0710. 3841822 - 17)**											
89	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	CT3	16.225	Giá tại nhà máy từ ngày 01 tháng 01 năm 2013							
90	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	16.170								
91	Thép cuộn Ø 10 mm	kg	nt	16.170								
92	Thép thanh vằn Ø10 mm	kg	CT5-SD295A	16.434								
93	Thép thanh vằn Ø12 mm	kg		16.280								
94	Thép thanh vằn từ Ø14 mm - Ø25 mm	kg		16.280								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
95	Thép thanh vằn Ø10 mm	kg	SD390	16.434								
96	Thép thanh vằn từ Ø 12 mm - Ø 25 mm	kg		16.280								
II	**Cty TNHH Xây dựng - Thương mại - Vận tải Phan Thành**											
	*** Thép Miền Nam**											
97	Kẻm buộc	kg	TCVN 1651-1:2008	21.560	21.560	21.560						
98	Ø 6 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	18.330	18.330	18.330						
99	Ø 8 cuộn	kg	nt	18.280	18.280	18.280						
100	Ø 10 (11,7 m)	cây	nt	118.710	118.710	118.710						
101	Ø 12 (11,7 m)	cây	nt	181.480	181.480	181.480						
102	Ø 14 (11,7 m)	cây	nt	248.700	248.700	248.700						
103	Ø 16 (11,7 m)	cây	nt	325.140	325.140	325.140						
104	Ø 18 (11,7 m)	cây	nt	412.600	412.600	412.600						
105	Ø 20 (11,7 m)	cây	nt	509.170	509.170	509.170						
106	Ø 22 (11,7 m)	cây	nt	615.960	615.960	615.960						
107	Ø 25 (11,7 m)	cây	nt	797.480	797.480	797.480						
	*** Mè kèo VISSIONTRUSS**											
	Thanh giàn											

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
108	C73.60, dày 0,60mm BMT	m	**Vật liệu:** TC AS1397, JIS G330 **TC Thiết kế:** TC Úc: AS 4600-1996 TC Anh: BS 5998-2000	50.800	50.800	50.800						
109	C73.75, dày 0,75mm BMT	m		63.200	63.200	63.200						
110	C73.10, dày 1,00mm BMT	m		78.800	78.800	78.800						
111	C100.10,dày 1,00mmBMT	m		83.100	83.100	83.100						
112	C100.75,dày 0,75mmBMT	m		104.300	104.300	104.300						
	Đòn tay Batten-làm rui hoặc mè											
113	TS35,48,dày 0,48mmBMT	m		34.400	34.400	34.400						
114	TS40,48,dày 0,48mmBMT	m	TC Úc: AS 4600-1996	36.900	36.900	36.900						
115	TS57,60,dày 0,60mmBMT	m	TC Anh: BS 5995 (part5)-2000	67.300	67.300	67.300						
116	TS57,75,dày 0,75mmBMT	m		75.900	75.900	75.900						
III	**Cty TNHH BLUESCOPE BUILDINGS VN (184 Đ.Ba tháng 2, P.Hưng Lợi, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ- ĐT: 07103.839.461 - 07103.839.462)**											
	*** Xà gồ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**											
117	Lysaght Smartruss Loại C4048, dày 0,53mm TCT	m	Zincalume AZ150g/m2; G550 Mpa	18.023	18.023	18.023	18.023	18.384	18.384		18.384	18.384
118	Lysaght Smartruss Loại C4060, dày 0,65mm TCT	m		25.875	25.875	25.875	25.875	26.393	26.393		26.393	26.393
119	Lysaght Smartruss Loại C4075, dày 0,75mm TCT	m		31.526	31.526	31.526	31.526	32.156	32.156		32.156	32.156

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
120	Lysaght Smartruss Loại C7560, dày 0,65mm TCT	m	nt	49.665	49.665	49.665	49.665	50.658	50.658		50.658	50.658
121	Lysaght Smartruss Loại C7575, dày 0,80mm TCT	m	nt	61.446	61.446	61.446	61.446	62.675	62.675		62.675	62.675
122	Lysaght Smartruss Loại C7510, dày 1,05mm TCT	m	nt	88.549	88.549	88.549	88.549	90.320	90.320		90.320	90.320
123	Lysaght Smartruss Loại C10075,dày 0,80mm TCT	m	nt	81.081	81.081	81.081	81.081	82.703	82.703		82.703	82.703
124	Lysaght Smartruss Loại C10010,dày 1,05mm TCT	m	nt	105.388	105.388	105.388	105.388	107.496	107.496		107.496	107.496
	*** Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**											
122	Lysaght Smartruss Loại TS4048, dày 0,53mm TCT	m	Zincalume AZ150g/m2; G550 Mpa	36.960	36.960	36.960	36.960	37.699	37.699		37.699	37.699
123	Lysaght Smartruss Loại TS4060, dày 0,65mm TCT	m		45.045	45.045	45.045	45.045	45.946	45.946		45.946	45.946
124	Lysaght Smartruss Loại TS6148, dày 0,53mm TCT	m	nt	47.817	47.817	47.817	47.817	48.773	48.773		48.773	48.773
125	Lysaght Smartruss Loại TS6175, dày 0,80mm TCT	m	nt	72.765	72.765	72.765	72.765	74.220	74.220		74.220	74.220
126	Lysaght Smartruss Loại TS6110, dày 1,05mm TCT	m	nt	94.595	94.595	94.595	94.595	96.486	96.486		96.486	96.486
	*** Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc HiTen**											
127	C & Z 10012, dày 1,2mm	m	Zinc Hi Ten 275g/m2; G450 Mpa	76.560	76.560	76.560	76.560	78.091	78.091		78.091	78.091
128	C & Z 10015, dày 1,5mm	m		91.850	91.850	91.850	91.850	93.687	93.687		93.687	93.687
129	C & Z 10019, dày 1,9mm	m		116.270	116.270	116.270	116.270	118.595	118.595		118.595	118.595

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
130	C & Z 15012, dày 1,2mm	m	nt	105.050	105.050	105.050	105.050	107.151	107.151		107.151	107.151
131	C & Z 15015, dày 1,5mm	m	nt	125.950	125.950	125.950	125.950	128.469	128.469		128.469	128.469
132	C & Z 15019, dày 1,9mm	m	nt	159.610	159.610	159.610	159.610	162.802	162.802		162.802	162.802
133	C & Z 15024, dày 2,4mm	m	nt	160.160	160.160	160.160	160.160	163.363	163.363		163.363	163.363
134	C & Z 20015, dày 1,5mm	m	nt	202.840	202.840	202.840	202.840	206.897	206.897		206.897	206.897
135	C & Z 20019, dày 1,9mm	m	nt	256.300	256.300	256.300	256.300	261.426	261.426		261.426	261.426
136	C & Z 20024, dày 2,4mm	m	nt	229.900	229.900	229.900	229.900	234.498	234.498		234.498	234.498
137	C & Z 25019, dày 1,9mm	m	nt	290.400	290.400	290.400	290.400	296.208	296.208		296.208	296.208
138	C & Z 25024, dày 2,4mm	m	nt	370.810	370.810	370.810	370.810	378.226	378.226		378.226	378.226
139	C & Z 30024, dày 2,4mm	m	nt	463.430	463.430	463.430	463.430	472.699	472.699		472.699	472.699
140	C & Z 40024, dày 2,4mm	m	nt	535.337	535.337	535.337	535.337	546.044	546.044		546.044	546.044
141	C & Z 40030, dày 3,0mm	m	nt	658.999	658.999	658.999	658.999	672.179	672.179		672.179	672.179
142	Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	nt	51.480	51.480	51.480	51.480	52.510	52.510		52.510	52.510
143	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	bộ	nt	4.268	4.268	4.268	4.268	4.353	4.353		4.353	4.353
	*** Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**											
144	Tôn lạnh LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, dày 0,45mm liên kết bằng đai KL65	m^2	Thép Zincalume AZ150; G550 Mpa,	225.225	225.225	225.225	225.225	229.730	229.730		229.730	229.730
145	Tôn lạnh LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, dày 0,46mm	m^2	Thép Apex AZ100; G550 Mpa,	289.674	289.674	289.674	289.674	295.467	295.467		295.467	295.467

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
146	Tôn lạnh màu LYSAGHT KLIP-LOK 406 MM 3 Sóng dày 0,48mm liên kết bằng đai KL65	m^2	Thép Clean Colorbond AZ150;	308.385	308.385	308.385	308.385	314.553	314.553		314.553	314.553
	*** Tôn LYSAGHT TRIMDER OPTIMA - rộng 1015mm**											
147	LYSAGHT TRIMDEK 0,45mm TCTx1015mm-Zincalume-G550AZ150	m^2	Thép Zincalume AZ150; G550	192.077	192.077	192.077	192.077	195.918	195.918		195.918	195.918
148	TRIMDEK 0,46mm APTx1015mm - APEX - G550AZ100	m^2	Thép Apex, AZ100; G550	246.131	246.131	246.131	246.131	251.053	251.053		251.053	251.053
149	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mm APTx1015mm - COLORBONDXRW - G550AZ150	m^2	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550	266.805	266.805	266.805	266.805	272.141	272.141		272.141	272.141
	Tấm Lợp Gấu Trắng											
150	Loại dày 0,47mm	m^2	Mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150; khổ 1000mm	161.700	161.700	161.700	161.700	164.934	164.934		164.934	164.934
151	Loại dày 0,44mm	m^2		174.694	174.694	174.694	174.694	178.188	178.188		178.188	178.188
152	Loại dày 0,40mm	m^2		186.966	186.966	186.966	186.966	190.705	190.705		190.705	190.705
	Tấm Lợp Gấu màu											
153	Loại dày 0,41mm	m^2		191.008	191.008	191.008	191.008	194.828	194.828		194.828	194.828
154	Loại dày 0,46mm	m^2		209.344	209.344	209.344	209.344	213.531	213.531		213.531	213.531

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
	SƠN CÁC LOẠI											
I	**Cty TNHH Bảo Huy (Số 60D Mậu Thân, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ - ĐT: 07102. 2240415) Áp dụng từ ngày 01/05/2012**											
	***Sơn EPOXY thuộc Tập Đoàn FLOWCRETE**											
155	Flowcoat HS	kg		266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
156	Flowshield SL	kg		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
157	Flowshield Quartz	kg		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
158	Flowfresh SL	kg		92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
159	Flowfresh MF	kg		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
160	Flowguard WB (Wall)	kg		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
161	Flowseal EPW	kg		309.500	309.500	309.500	309.500	309.500	309.500	309.500	309.500	309.500
162	Flowprime EP	kg		259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
163	Flowfresh Primer	kg		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	***Sơn EPOXY thuộc Tập Đoàn SEA CHEMICAL**											
164	i-Krete MD	kg		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
165	i-Krete HD	kg		52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
166	i-Floor EPW (Wall)	kg		367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000
167	i-Seal SB	kg		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
168	i-Seal EP	kg		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
169	i-Floor EP	kg		266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500
	***Sơn Á ĐÔNG**											
	- Sơn EPOXY											
170	Methalene Top 6000	lít		262.500	262.500	262.500	262.500	262.500	262.500	262.500	262.500	262.500
171	Metapox Top	lít		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
172	Metapride	lít		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
173	Metapox HS 90	lít		206.500	206.500	206.500	206.500	206.500	206.500	206.500	206.500	206.500
174	Crecoat EP các màu	lít										
	- Sơn DẦU ALKYD SUMO											
175	Sơn màu các loại	lít		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	- Sơn nước Nội thất											
176	DULUX 5 IN 1	5lít		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
177	DULUX lau chùi hiệu quả (mới	18lít		1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000
178	DULUX Inspire	18lít		990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
179	MAXILIITE trong nhà	18lít		795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000
180	GoldSun	5lít		671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000
181	GoldTex	18lít		822.500	822.500	822.500	822.500	822.500	822.500	822.500	822.500	822.500
182	GoldLuck	18lít		594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000
183	EXFA	5lít		633.000	633.000	633.000	633.000	633.000	633.000	633.000	633.000	633.000
184	NEW FA	18lít		743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000
185	ACCORD	18lít		512.200	512.200	512.200	512.200	512.200	512.200	512.200	512.200	512.200
186	PACIFIC trong nhà	18lít		296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000
187	PANDA trong nhà	18lít		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
188	WATSON'S trong nhà	18lít		1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000
189	Jotaplast	17lít		738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
190	Strax Matt	17lít		1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
191	Majestic Pearl Silk	5lít		814.000	814.000	814.000	814.000	814.000	814.000	814.000	814.000	814.000
	- Sơn nước Ngoại thất											
192	WEATHERSHIELD mờ	5lít		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
193	WEATHERSHIELD bóng	5lít		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
194	WEATHERSHIELD chống [illegible]	5lít		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
195	MAXILITE ngoài trời	18lít		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
196	DULUX Inspire ngoài trời	18lít		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
197	GoldSun	5lít		812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
198	GoldTex	18lít		1.076.000	1.076.000	1.076.000	1.076.000	1.076.000	1.076.000	1.076.000	1.076.000	1.076.000
199	GoldLuck	18lít		844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000
200	Jotatought	17lít		1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000
201	Jotashield	5lít		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
202	Jotashield Extreme	5lít		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
203	PACIFIC ngoài trời	18lít		542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000
204	PANDA ngoài trời	18lít		766.000	766.000	766.000	766.000	766.000	766.000	766.000	766.000	766.000
205	WATSON'S ngoài trời	18lít		1.366.000	1.366.000	1.366.000	1.366.000	1.366.000	1.366.000	1.366.000	1.366.000	1.366.000
	- Sơn lót chống kiềm											
206	DULUX INTERIOR PRIMER	18lít		1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000
207	WEATHERSHIELD	18lít		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
208	GoldSun	17,5l		1.786.000	1.786.000	1.786.000	1.786.000	1.786.000	1.786.000	1.786.000	1.786.000	1.786.000
209	GoldTex	18lít		1.366.200	1.366.200	1.366.200	1.366.200	1.366.200	1.366.200	1.366.200	1.366.200	1.366.200
210	GoldLuck	18lít		789.500	789.500	789.500	789.500	789.500	789.500	789.500	789.500	789.500

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
211	Jotasealer 03	18lít		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
212	Jotashield Primer	17lít		1.765.000	1.765.000	1.765.000	1.765.000	1.765.000	1.765.000	1.765.000	1.765.000	1.765.000
213	PANDA	5lít		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
214	WATSON'S	5lít		412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
	- Bột trét											
215	Dragon trong nhà	40kg		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
216	Dragon ngoài trời	40kg		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
217	Meton trong nhà	40kg		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
218	Meton ngoài trời	40kg		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
219	Dulux Putty trong và ngoài	40kg		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
	- Phụ gia + chất chống thấm											
220	Davco Latex	20lít		880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
221	Davco Latextra	20lít		1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
222	Sanitized colorgrout - Bột chà ron (màu trắng)	5kg		52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
223	Keo dán gạch (màu trắng)	40kg		301.400	301.400	301.400	301.400	301.400	301.400	301.400	301.400	301.400
224	Keo dán gạch (màu xám)	40kg		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
225	Grout 180	40kg		277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
226	Grout 280	40kg		242.500	242.500	242.500	242.500	242.500	242.500	242.500	242.500	242.500

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
227	Duramite Dry	25kg		217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800
228	K10 Bikote 3	20lít		626.000	626.000	626.000	626.000	626.000	626.000	626.000	626.000	626.000
229	K11 matryx	25lít		1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
230	Sika Chapdur Grey	kg		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
231	Sika Chapdur Green	kg		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
II	**Cty TNHH Xây dựng - Thương mại - Vận tải Phan Thành**											
	*** CHỐNG THẤM INTOX**											
232	INTOX - 04	1 lít	TCVN 3121-18:2003 TCVN 3116-1993 TC02-03/CTY.TTT TC01-03/CTY.TTT	84.200	84.200	84.200						
233	INTOX - 05	2 lít		101.200	101.200	101.200						
234	INTOX - 05S SUPER	3 lít		104.600	104.600	104.600						
235	INTOX - T10	4 lít		86.500	86.500	86.500						
236	Keo kháng nước INTOX	0,7 kg		139.100	139.100	139.100						
237	INTOX - 08	1 lít		78.500	78.500	78.500						
238	INTOX -DN	1 kg		91.000	91.000	91.000						
239	INTOX - 06	1 lít		93.500	93.500	93.500						
	*** SƠN CÁC LOẠI**											
240	Sơn lót viglacera kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	TCVN 6934-2001	105.000	105.000	105.000						
241	Sơn lót viglacera kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	TCVN 6934-2001	130.000	130.000	130.000						

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
242	Sơn trong Viglacera nội thất màu chuẩn	lít	TCVN 6934-2001	55.000	55.000	55.000						
243	Sơn ngoài Viglacera ngoại thất màu chuẩn	lít	TCVN 6934-2001	92.500	92.500	92.500						
244	Bột trét tường Viglacera	bao	TCVN 6934-2001	275.000	275.000	275.000						
245	Sơn Nội thất cao cấp Jotun ECOHEALTH - không chứa APEO	lít		274.000	274.000	274.000						
246	Sơn Nội thất cao cấp Jotun - JOTAPLAST	lít		72.000	72.000	72.000						
247	Sơn Ngoại thất cho màn sơn mịn hơn	lít		83.000	83.000	83.000						
248	Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà	lít		96.800	96.800	96.800						
249	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài nhà	lít		131.000	131.000	131.000						
III	**Cty TNHH Sơn SOLITE ĐC: 29 Đ. Phan Đình Phùng - P. Tân Thành -Q. Tân Phú -TP.Hồ Chí Minh (ĐT: (08) 5434 0176 - 6265 5087) Đại lý Phân phối tại Cần Thơ: Cty TNHH Phước Nguyên -ĐC: 94A Đ.Ba tháng hai,P.Hưng Lợi,TP. Cần Thơ-ĐT:0710.3740 996-6544 945**											
	SƠN NỘI THẤT											
250	SOLITE - SL68	18lít	ASTM - USA JIS - JAPAN	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000			
251		3,8 lít		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000			
252	INTINO	18lít	ASTM - USA JIS - JAPAN	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000			
253	Sơn kinh tế	3,8 lít		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000			

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
254	SMARTLITE	18lít	ASTM - USA	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000			
255	Sơn màu cao cấp	5 lít	JIS - JAPAN	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000			
256	SMARTLITE	18lít	ASTM - USA	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000			
257	Siêu trắng	5 lít	JIS - JAPAN	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000			
	SƠN NGOẠI THẤT											
258	SL62	18lít	ASTM - USA	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000			
259		3,8 lít	JIS - JAPAN	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000			
260		1 lít		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000			
261	SATIN	18lít	ASTM - USA	1.812.000	1.812.000	1.812.000	1.812.000	1.812.000	1.812.000			
262	màu đặc biệt loại 1	5 lít	JIS - JAPAN	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000			
263	SATIN	18lít	ASTM - USA	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000			
264		5 lít	JIS - JAPAN	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000			
265	NINOSHIELD	18lít	ASTM - USA	2.272.000	2.272.000	2.272.000	2.272.000	2.272.000	2.272.000			
266		5 lít	JIS - JAPAN	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000			
267		1 lít		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000			
	SƠN CHỐNG KIỀM											
268	CK - PRIMER 9800	18lít	ASTM - USA	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000			
269	Chống kiềm nội - ngoại thất	3,8 lít	JIS - JAPAN	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000			
270	SEALER 6900	18lít	ASTM - USA	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000			
271	Chống kiềm nội - ngoại thất	5 lít	JIS - JAPAN	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000			

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
	PHỤ GIA-KEO BÓNG											
272	SUPER - GLOSS nội - ngoại thất	1 lít	ASTM - USA JIS - JAPAN	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000			
273		4 lít		308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000			
	CHỐNG THẤM											
274	NINO CT - 11A (sàn, sênô, hồ bơi, hầm, bêtông)	20kg	ASTM - USA JIS - JAPAN	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000			
275		4kg		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000			
276		1kg		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000			
	BỘT TRÉT TƯỜNG											
277	NINOSHIELD (Nội thất)	40kg/ bao	ASTM - USA JIS - JAPAN	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000			
278	NINOSHIELD (Ngoại thất)			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000			
279	SANTIO (Nội thất)	40kg/ bao	ASTM - USA JIS - JAPAN	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000			
280	SANTIO (Ngoại thất)			165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000			
IV	**Cty Cổ phần VINAFOR Cần Thơ (386 Đ.CM tháng 8 -P.Bùi Hữu Nghĩa -Q.Bình Thủy-TP.Cần Thơ-ĐT:0710.3828368 - 0710.3825488)**											
	SƠN NGOẠI THẤT											
281	Sơn lót chống kiềm	4 lít	DE-00P	463.500	463.500	463.500	468.500	469.500	469.500	470.500	470.500	470.500
282		17 lít		1.711.000	1.711.000	1.711.000	1.718.000	1.721.000	1.721.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
283	Sơn cao cấp bóng	1 lít	DE-...H	243.000	243.000	243.000	245.000	246.000	246.000	247.000	247.000	247.000
284		4 lít		672.000	672.000	672.000	677.000	678.000	678.000	679.000	679.000	679.000
285	Sơn nước kinh tế	4 lít	DE-...E	400.500	400.500	400.500	405.500	406.500	406.500	407.500	407.500	407.500
286		17 lít		1.344.000	1.344.000	1.344.000	1.351.000	1.354.000	1.354.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
	SƠN NỘI THẤT											
287	Sơn lót chống kiềm	4 lít	DI-00P	391.000	391.000	391.000	396.000	397.000	397.000	398.000	398.000	398.000
288		17 lít		1.344.000	1.344.000	1.344.000	1.351.000	1.354.000	1.354.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000
289	Sơn Siêu Sạch	4 lít	DI-...C	458.000	458.000	458.000	463.000	464.000	464.000	465.000	465.000	465.000
290		17 lít		1.487.000	1.487.000	1.487.000	1.494.000	1.497.000	1.497.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000
291	Sơn nước kinh tế	4 lít	DI-...E	257.500	257.500	257.500	262.500	263.500	263.500	264.500	264.500	264.500
292		17 lít		801.000	801.000	801.000	808.000	811.000	811.000	816.000	816.000	816.000
	BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI											
293	Dragon ngoại thất	bao	40kg	178.000	178.000	178.000	183.000	185.000	185.000	188.000	188.000	188.000
294	Dragon nội thất	bao		150.000	150.000	150.000	155.000	157.000	157.000	160.000	160.000	160.000
V	**Doanh nghiệp Tư nhân Văn Hùng (218 Đ.Võ Văn Kiệt - P.Long hòa -Q.Bình Thủy-TP.Cần Thơ-ĐT:07102.481 444)**											
295	Sơn Nero nội thất	18lít	JIS K 5960-1993 ISO 9001:2008	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000	711.000
296	Sơn Nero Plus nội thất	18lít		1.024.250	1.024.250	1.024.250	1.024.250	1.024.250	1.024.250	1.024.250	1.024.250	1.024.250
297	Sơn Nero SuperStar	5lít		759.050	759.050	759.050	759.050	759.050	759.050	759.050	759.050	759.050
298	Sơn Nero ngoại thất	18lít		1.211.250	1.211.250	1.211.250	1.211.250	1.211.250	1.211.250	1.211.250	1.211.250	1.211.250
299	Sơn Nero Plus ngoại thất	5lít	nt	633.250	633.250	633.250	633.250	633.250	633.250	633.250	633.250	633.250
300	Sơn Nero Plus ngoại thất	18lít	nt	1.973.700	1.973.700	1.973.700	1.973.700	1.973.700	1.973.700	1.973.700	1.973.700	1.973.700
301	Sơn Nero SuperShield	5lít	nt	817.700	817.700	817.700	817.700	817.700	817.700	817.700	817.700	817.700
302	Sơn lót chống kiềm nội Special	18lít	nt	1.109.250	1.109.250	1.109.250	1.109.250	1.109.250	1.109.250	1.109.250	1.109.250	1.109.250
303	Sơn lót chống kiềm Moderna	18lít	nt	1.219.750	1.219.750	1.219.750	1.219.750	1.219.750	1.219.750	1.219.750	1.219.750	1.219.750
304	Sơn lót chống kiềm Nero	18lít	nt	1.494.300	1.494.300	1.494.300	1.494.300	1.494.300	1.494.300	1.494.300	1.494.300	1.494.300

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
305	Sơn dầu Nero trắng bóng	3lít	nt	265.250	265.250	265.250	265.250	265.250	265.250	265.250	265.250	265.250
306	Sơn dầu Nero màu bóng	3lít	nt	265.250	265.250	265.250	265.250	265.250	265.250	265.250	265.250	265.250
307	Sơn dầu Nero bóng mờ	3lít	nt	279.250	279.250	279.250	279.250	279.250	279.250	279.250	279.250	279.250
	NHỰA ĐƯỜNG											
I	**Cty CP Xây dựng Công trình Giao thông 75 (Lô A1-A2 Đ.số 1,cụm CN -TTCN -TX.Vị Thanh,T.Hậu Giang- ĐT: 0710. 3880 834)**											
308	Bêtông nhựa nóng hạt trung C20	tấn	22TCN 249-98	1.774.877	1.784.877	1.779.877	1.819.877	1.919.877	1.839.877			
309	Bêtông nhựa nóng hạt mịn C15	tấn	22TCN 249-98	1.857.162	1.867.162	1.862.162	1.902.162	2.002.162	1.922.162			
310	Bêtông nhựa nóng hạt mịn C10	tấn	22TCN 249-98	1.881.905	1.891.905	1.886.905	1.926.905	2.028.905	1.946.905			
II	**Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex - Chi nhánh Nhựa Đường Cần Thơ: Đường trục chính - KCN Trà Nóc (ĐT: 0710. 3761092)** (Áp dụng từ ngày 05 tháng 11 năm 2012 đến khi có thông báo mới)											
311	Nhựa đường đặc 60/70	kg	Fuy thép (190Kg/Fuy)	18.920			18.975	19.030				
312	Nhựa đường đặc 60/70	kg	nhựa nóng (10Tấn/xe)	17.380			17.325	17.435				
III	**Cty TNHH - TM - SX - DV TÍN THỊNH: 102H Nguyễn Xuân Khoát - P. Tân Thành - Q.Tân Phú - TP . Hồ Chí Minh (ĐT:08.62678301)**											
313	Nhựa đường thùng SHELL SINGAPORE 60/70	kg	Fuy thép (154kg/thùng)	18.550	Áp dụng từ ngày 02/01/2013 Giao trên xe tại Quận Ninh Kiều - TP. Cần Thơ							
314	Nhựa đường xá/ lỏng SHELL. 60/70	kg	nhựa nóng (16-22tấn/xe)	16.730	Giao tại Trạm trộn Công trình trong khu vực Quận Ninh Kiều - TP. Cần Thơ							
	VÃI ĐỊA KỸ THUẬT											

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
I	**Cty CP Sản xuất - Thương mại Liên Phát (ĐC: 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận -TP.Hồ Chí Minh - ĐT: 848. 39970979 Fax: 848. 38447319 Website: www.lienphat.com.vn)**											
	Vãi địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục				tại kho Cty Liên Phát - ĐC: 4A-168 Đ. Thanh Niên, xã Phạm Văn Hai, H. Bình Chánh, TP.HCM.							
315	Polyfelt TS 10	m^2	QC 4 x 300 m	12.700								
316	Polyfelt TS 20	m^2	QC 4 x 250 m	14.500								
317	Polyfelt TS 22	m^3	QC 4 x 250 m	14.500								
318	Polyfelt TS 30	m^2	QC 4 x 225 m	16.600								
319	Polyfelt TS 34	m^2	QC 4 x 225 m	17.400								
320	Polyfelt TS 40	m^2	QC 4 x 200 m	19.300								
321	Polyfelt TS 50	m^2	QC 4 x 175 m	20.800								
322	Polyfelt TS 60	m^2	QC 4 x 135 m	26.800								
323	Polyfelt TS 65	m^2	QC 4 x 125 m	30.300								
324	Polyfelt TS 70	m^2	QC 4 x 100 m	34.800								
325	Polyfelt TS 73	m^2	QC 4 x 100 m	37.300								
326	Polyfelt TS 80	m^2	QC 4 x 90 m	42.700								
	BÊTÔNG ĐÚC SẴN											
I	**CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG (ĐC: Số 435,437 - Hòa Hảo - F.5 - Q.10 - Tp. HCM - ĐT: 0703. 96 43 53 - 083.85 33 580 - Fax: 0703.96 43 53 - 083.853 45 46)**											
327	Cống ly tâm Ø300 VH	m	TC02:2005/ CTYHV	331.000	338.000	331.000	343.000					
328	Cống ly tâm Ø400 VH	m		398.000	406.000	398.000	414.000					

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
329	Cống ly tâm Ø500 VH	m	nt	519.000	531.000	519.000	541.000					
330	Cống ly tâm Ø600 VH	m	nt	569.000	585.000	569.000	596.000					
331	Cống ly tâm Ø800 VH	m	nt	899.000	927.000	899.000	948.000					
332	Cống ly tâm Ø1000 VH	m	nt	1.337.000	1.378.000	1.337.000	1.408.000					
333	Cống ly tâm Ø1200 VH	m	nt	2.253.000	2.317.000	2.253.000	2.365.000					
334	Cống ly tâm Ø1500 VH	m	nt	2.895.000	2.978.000	2.895.000	3.040.000					
335	Cống ly tâm Ø300 H10	m	nt	334.000	341.000	334.000	345.000					
336	Cống ly tâm Ø400 H10	m	nt	407.000	417.000	407.000	423.000					
337	Cống ly tâm Ø500 H10	m	nt	533.000	547.000	533.000	557.000					
338	Cống ly tâm Ø600 H10	m	nt	606.000	622.000	606.000	633.000					
339	Cống ly tâm Ø800 H10	m	nt	1.005.000	1.032.000	1.005.000	1.053.000					
340	Cống ly tâm Ø1000 H10	m	nt	1.481.000	1.521.000	1.481.000	1.552.000					
341	Cống ly tâm Ø1200 H10	m	nt	2.508.000	2.571.000	2.508.000	2.620.000					
342	Cống ly tâm Ø1500 H10	m	nt	3.386.000	3.468.000	3.386.000	3.530.000					
343	Cống ly tâm Ø300 H30	m	nt	343.000	351.000	343.000	356.000					
344	Cống ly tâm Ø400 H30	m	nt	427.000	437.000	427.000	444.000					
345	Cống ly tâm Ø500 H30	m	nt	593.000	606.000	593.000	615.000					
346	Cống ly tâm Ø600 H30	m	nt	671.000	687.000	671.000	698.000					
347	Cống ly tâm Ø800 H30	m	nt	1.053.000	1.080.000	1.053.000	1.101.000					
348	Cống ly tâm Ø1000 H30	m	nt	1.563.000	1.604.000	1.563.000	1.635.000					
349	Cống ly tâm Ø1200 H30	m	nt	2.587.000	2.651.000	2.587.000	2.699.000					
350	Cống ly tâm Ø1500 H30	m	nt	3.609.000	3.691.000	3.609.000	3.753.000					
351	Cống rung ép Ø300 VH	m	TC01:2005/ CTYHV	296.000	303.000	296.000	308.000					
352	Cống rung ép Ø400 VH	m		360.000	370.000	360.000	377.000					
353	Cống rung ép Ø500 VH	m	nt	469.000	482.000	469.000	491.000					
354	Cống rung ép Ø600 VH	m	nt	530.000	548.000	530.000	562.000					

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
355	Cống rung ép Ø800 VH	m	nt	811.000	838.000	811.000	859.000					
356	Cống rung ép Ø1000 VH	m	nt	1.242.000	1.284.000	1.242.000	1.316.000					
357	Cống rung ép Ø1200 VH	m	nt	1.968.000	2.029.000	1.968.000	2.074.000					
358	Cống rung ép Ø1500 VH	m	nt	2.621.000	2.700.000	2.621.000	2.759.000					
359	Cống rung ép Ø300 H10	m	nt	300.000	307.000	300.000	312.000					
360	Cống rung ép Ø400 H10	m	nt	373.000	382.000	373.000	389.000					
361	Cống rung ép Ø500 H10	m	nt	484.000	498.000	484.000	507.000					
362	Cống rung ép Ø600 H10	m	nt	563.000	581.000	563.000	594.000					
363	Cống rung ép Ø800 H10	m	nt	911.000	939.000	911.000	960.000					
364	Cống rung ép Ø1000 H10	m	nt	1.372.000	1.415.000	1.372.000	1.447.000					
365	Cống rung ép Ø1200 H10	m	nt	2.251.000	2.312.000	2.251.000	2.357.000					
366	Cống rung ép Ø1500 H10	m	nt	3.049.000	3.129.000	3.049.000	3.188.000					
367	Cống rung ép Ø300 H30	m	nt	309.000	316.000	309.000	321.000					
368	Cống rung ép Ø400 H30	m	nt	387.000	397.000	387.000	404.000					
369	Cống rung ép Ø500 H30	m	nt	539.000	551.000	539.000	562.000					
370	Cống rung ép Ø600 H30	m	nt	621.000	638.000	621.000	652.000					
371	Cống rung ép Ø800 H30	m	nt	948.000	975.000	948.000	996.000					
372	Cống rung ép Ø1000 H30	m	nt	1.432.000	1.474.000	1.432.000	1.507.000					
373	Cống rung ép Ø1200 H30	m	nt	2.312.000	2.373.000	2.312.000	2.418.000					
374	Cống rung ép Ø1500 H30	m	nt	3.284.000	3.363.000	3.284.000	3.423.000					
375	Cống hộp 1.0 x 1.0 m	m	TC03:2005/ CTYHV	4.312.000	4.312.000	4.312.000	4.312.000					
376	Cống hộp 1.2 x 1.2 m	m		4.963.000	4.963.000	4.963.000	4.963.000					
377	Cống hộp 1.6 x 1.6 m	m	nt	7.530.000	7.530.000	7.530.000	7.530.000					
378	Cống hộp 1.6 x 2.0 m	m	nt	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000					
379	Cống hộp 2.0 x 2.0 m	m	nt	11.855.000	11.855.000	11.855.000	11.855.000					
380	Cống hộp 2x(1.6x1.6)m	m	nt	13.378.000	13.378.000	13.378.000	13.378.000					
381	Cống hộp 2x(2.0x2.0) m	m	nt	21.638.000	21.638.000	21.638.000	21.638.000					

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
382	Cống hộp 2x(3.0x3.0) m	m	nt	47.857.000	47.857.000	47.857.000	47.857.000					
	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC											
I	**Cty TNHH Nhựa Minh Hùng (106/7 Đ.Ao Đôi, P.Bình Trị Đông,Q.Bình Tân - TP. HCM-ĐT: 08. 37505381 - 38755448)**											
	*** Ống uPVC - Ống Gân**			Áp dụng từ ngày 8 tháng 3 năm 2011								
383	Ø 21 (QC:21x1,4mm,12 bar)	m	TCVN 6150/2:2003 (ISO 161/2:1996)	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830
384	Ø 27 (QC:27x1,6mm,12 bar)	m		8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360
385	Ø 34 (QC: 34x1,8mm,9 bar)	m	nt	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320
386	Ø 49 (QC: 49x1,8mm, 6 bar)	m	ASTM 2241 BS 3505	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710
387	Ø 76 (QC:76x3,0mm, 8 bar)	m	nt	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250
388	Ø 90 (QC: 90x2,0mm, 4 bar)	m	nt	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190
389	Ø 114 (QC:114x2,6mm,5 bar)	m	nt	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040
390	Ø 168 (QC:168x3,5mm,4 bar)	m	nt	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230
391	Ø 315 (QC:315x9,2mm,6 bar)	m	nt	613.140	613.140	613.140	613.140	613.140	613.140	613.140	613.140	613.140
	*** Ống HDPE**											
392	Ø 25 (QC:25x2mm,12,5bar)	m	TCVN 7305:2008	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890
393	Ø 63 (QC:63x3,8mm,10 bar)	m	nt	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910
394	Ø 110 (QC:110x6,6mm,10bar)	m	nt	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500
395	Ø 200 (QC:200x9,6mm,8 bar)	m	nt	423.610	423.610	423.610	423.610	423.610	423.610	423.610	423.610	423.610

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
	*** Ống PPR**											
396	Ø 20 (QC:20x1,9mm,10bar)	m	DIN 8077:2008	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720
397	Ø 32 (QC:32x2,9,10 bar)	m	nt	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930
398	Ø 63 (QC:63x5,8mm,10 bar)	m	nt	157.410	157.410	157.410	157.410	157.410	157.410	157.410	157.410	157.410
II	**Cty Cổ phần Nhựa Bình Minh (ĐC: 240 Hậu Giang , Phường 9, Quận 6 - TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 08. 39690973 - 39694524)**											
	*** Ống HDPE**			Áp dụng Toàn quốc từ ngày 08/03/2011								
399	Ø 20 - PN 16	m	ISO 4427-2:2007	8.580								
400	Ø 20 - PN 20	m		9.900								
401	Ø 25 - PN 12,5	m	nt	11.000								
402	Ø 25 - PN 16	m	nt	12.650								
403	Ø 32 - PN 10	m	nt	14.410								
404	Ø 32 - PN 12,5	m	nt	17.050								
405	Ø 32 - PN 16	m	nt	20.570								
406	Ø 40 - PN8	m	nt	18.150								
407	Ø 40 - PN 10	m	nt	21.670								
408	Ø 40 - PN 12,5	m	nt	26.290								
409	Ø 40 - PN 16	m	nt	31.790								
410	Ø 40 - PN 20	m	nt	37.840								
411	Ø 50 - PN 8	m	nt	27.610								
412	Ø 50 - PN 10	m	nt	33.440								
413	Ø 50 - PN 12,5	m	nt	40.700								
414	Ø 50 - PN 16	m	nt	49.390								
415	Ø 50 - PN 20	m	nt	58.520								
416	Ø 90 - PN 8	m	nt	87.780								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
417	Ø 90 - PN 10	m	nt	108.240								
418	Ø 90 - PN 12,5	m	nt	131.450								
419	Ø 90 - PN 16	m	nt	157.960								
420	Ø 90 - PN 20	m	nt	189.530								
421	Ø 110 - PN 6	m	nt	106.040								
422	Ø 110 - PN 8	m	nt	131.670								
423	Ø 110 - PN 10	m	nt	161.040								
424	Ø 110 - PN 12,5	m	nt	194.810								
425	Ø 110 - PN 16	m	nt	234.300								
426	Ø 125 - PN 6	m	nt	136.620								
427	Ø 125 - PN 8	m	nt	168.300								
428	Ø 125 - PN 10	m	nt	205.480								
429	Ø 125 - PN 12,5	m	nt	251.020								
430	Ø 125 - PN 16	m	nt	303.930								
431	Ø 250 - PN 6	m	nt	543.730								
432	Ø 250 - PN 8	m	nt	665.610								
433	Ø 250 - PN 10	m	nt	816.640								
434	Ø 250 - PN 12,5	m	nt	999.130								
435	Ø 250 - PN 16	m	nt	1.206.810								
436	Ø 355 - PN 6	m	nt	1.091.860								
437	Ø 355 - PN 8	m	nt	1.340.570								
438	Ø 355 - PN 10	m	nt	1.653.520								
439	Ø 355 - PN 12,5	m	nt	2.011.350								
440	Ø 355 - PN 16	m	nt	2.430.890								
441	Ø 450 - PN 6	m	nt	1.750.650								
442	Ø 450 - PN 8	m	nt	2.161.940								
443	Ø 450 - PN 10	m	nt	2.647.810								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
444	Ø 450 - PN 12,5	m	nt	3.231.250								
445	Ø 450 - PN 16	m	nt	3.908.410								
446	Ø 500 - PN 6	m	nt	2.224.420								
447	Ø 500 - PN 8	m	nt	2.747.360								
448	Ø 500 - PN 10	m	nt	3.369.740								
449	Ø 500 - PN 12,5	m	nt	4.106.630								
450	Ø 500 - PN 16	m	nt	4.967.270								
451	Ø 630 - PN 6	m	nt	3.767.940								
452	Ø 630 - PN 8	m	nt	4.632.210								
453	Ø 630 - PN 10	m	nt	5.701.850								
454	Ø 630 - PN 12,5	m	nt	6.944.740								
	*** Ống uPVC - Ống Gân**											
455	Ø 21 (21 x 1,6mm, 15 bar)	m	BS 3505:1968	6.820								
456	Ø 27 (27 x 1,8mm, 12 bar)	m	nt	9.680								
457	Ø 34 (34 x 2,0mm, 12 bar)	m	nt	13.530								
458	Ø 42 (42 x 2,1mm, 9 bar)	m	nt	18.040								
459	Ø 60 (60 x 2,0mm, 6 bar)	m	nt	24.860								
460	Ø 60 (60 x 2,8mm, 9 bar)	m	nt	34.320								
461	Ø 90 (90 x 1,7mm,3 bar)	m	nt	31.680								
462	Ø 90 (90 x 2,9mm, 6 bar)	m	nt	53.680								
463	Ø 90 (90 x 3,8mm, 9 bar)	m	nt	69.520								
464	Ø 114 (114x3,2mm,5 bar)	m	nt	75.680								
465	Ø 114 (114x3,8mm, 6 bar)	m	nt	89.100								
466	Ø 114 (114x4,9mm, 9 bar)	m	nt	114.070								
467	Ø 168 (168x4,3mm,5 bar)	m	nt	149.380								
468	Ø 168 (168x7,3mm,9 bar)	m	nt	249.480								
469	Ø 220 (220x5,1mm,5 bar)	m	nt	231.220								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
470	Ø 220 (220x8,7mm,9 bar)	m	nt	387.860								
471	Ø 63 (63 x 1,6mm, 5 bar)	m	ISO4422:1996	23.540								
472	Ø 63 (63 x 1,9mm, 6 bar)	m	nt	27.280								
473	Ø 63 (63 x 3,0mm, 10 bar)	m	nt	41.580								
474	Ø 75 (75 x 1,5mm, 4 bar)	m	nt	26.620								
475	Ø 75 (75 x 3,6mm, 10 bar)	m	nt	59.510								
476	Ø 90 (90 x 1,5mm,3,2 bar)	m	nt	32.010								
477	Ø 90 (90 x 2,7mm, 6 bar)	m	nt	55.220								
478	Ø 90 (90 x 4,3mm, 10 bar)	m	nt	85.140								
479	Ø110(110x1,8mm,3,2 bar)	m	nt	45.980								
480	Ø110 (110x5,3mm,10 bar)	m	nt	126.170								
481	Ø 140 (140x4,1mm, 6 bar)	m	nt	127.930								
482	Ø 140 (140x6,7mm,10 bar)	m	nt	201.410								
483	Ø 160 (160x4,0mm,4 bar)	m	nt	141.900								
484	Ø 160 (160x7,7mm,10 bar)	m	nt	264.000								
485	Ø 200 (200x5,9mm, 6 bar)	m	nt	258.830								
486	Ø 200 (200x9,6mm,10 bar)	m	nt	409.860								
487	Ø 225 (225x 6,6mm,6 bar)	m	nt	325.380								
488	Ø225(225x10,8mm,10 bar)	m	nt	517.550								
489	Ø250 (250x7,3mm, 6 bar)	m	nt	400.070								
490	Ø250(250x11,9mm,10 bar)	m	nt	633.270								
491	Ø 280 (280 x 8,2mm,6 bar)	m	nt	502.480								
492	Ø280(280x13,4mm,10 bar)	m	nt	798.820								
493	Ø315 (315x9,2mm, 6 bar)	m	nt	632.940								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
494	Ø 315 (315x15mm,10 bar)	m	nt	1.003.750								
495	Ø400 (400x11,7mm, 6 bar)	m	nt	1.016.510								
496	Ø400(400x19,1mm,10 bar)	m	nt	1.622.830								
	*** Ống PP - R**		Áp dụng Toàn quốc từ ngày 01/08/2012									
497	Ø 20 (20 x 1,9mm, 10 bar)	m	DIN 8077:1999 & DIN 8078: 1996	19.910								
498	Ø 20 (20 x 3,4mm, 20 bar)	m		31.900								
499	Ø 25 (25 x 2,3mm, 10 bar)	m		30.250								
500	Ø 25 (25 x 4,2mm, 20 bar)	m		49.060								
501	Ø 32 (32 x 2,9mm, 10 bar)	m	nt	47.960								
502	Ø 32 (32 x 5,4mm, 20 bar)	m	nt	80.080								
503	Ø 40 (40 x 3,7mm, 10 bar)	m	nt	76.010								
504	Ø 40 (40 x 6,7mm, 20 bar)	m	nt	123.750								
505	Ø 50 (50 x 4,6mm, 10 bar)	m	nt	117.480								
506	Ø 50 (50 x 8,3mm, 20 bar)	m	nt	191.730								
507	Ø 63 (63 x 5,8mm, 10 bar)	m	nt	185.570								
508	Ø 63 (63 x10,5mm,20 bar)	m	nt	304.480								
509	Ø 75 (75 x6,8mm,10 bar)	m	nt	313.500								
510	Ø 75 (75 x12,5mm,20 bar)	m	nt	629.200								
511	Ø 90 (90 x8,2mm,10 bar)	m	nt	660.000								
512	Ø 90 (90 x15mm,20 bar)	m	nt	903.100								
513	Ø110 (110 x10mm,10 bar)	m	nt	986.700								
514	Ø110(110 x18,3mm,20 bar)	m	nt	1.566.400								
515	Ø 160(160x14,6mm,10 bar)	m	nt	2.235.200								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
516	Ø 160(160x26,6mm,20 bar)	m	nt	3.630.000								
III	**Cty TNHH Xây dựng - Thương mại - Vận tải Phan Thành**											
	Ống nước Bình Minh											
517	Ống lạnh Ø 21 (1,6mm)	m	TCBS 3505:1968	6.820	6.820	6.820						
518	Ống lạnh Ø 27 (1,8mm)	m		9.680	9.680	9.680						
519	Ống lạnh Ø 34 (2,0mm)	m	nt	13.530	13.530	13.530						
520	Ống lạnh Ø 42 (2,1mm)	m	nt	18.040	18.040	18.040						
521	Ống lạnh Ø 49 (2,4mm)	m	nt	23.540	23.540	23.540						
522	Ống lạnh Ø 60 (2,0mm)	m	nt	24.860	24.860	24.860						
523	Ống lạnh Ø 90 (1,7mm)	m	nt	31.680	31.680	31.680						
524	Ống lạnh Ø 114 (3,2mm)	m	nt	75.680	75.680	75.680						
525	Ống lạnh Ø 168 (6,8mm)	m	nt	149.380	149.380	149.380						
526	Ống lạnh Ø 220 (5,1mm)	m	nt	231.220	231.220	231.220						
IV	**Cty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (ĐC: 27 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 08. 38298922. 38275837)**											
	*** Ống uPVC**											
527	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765
528	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625
529	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	13.475	13.475	13.475	13.475	13.475	13.475	13.475	13.475	13.475
530	Ø 42 (42 x 2,4mm)	m	nt	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
531	Ø 49 (49 x 3,0mm)	m	nt	30.030	30.030	30.030	30.030	30.030	30.030	30.030	30.030	30.030

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
532	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	24.805	24.805	24.805	24.805	24.805	24.805	24.805	24.805	24.805
533	Ø 75 (75 x 3,6mm)	m	ISO 4422:199	59.455	59.455	59.455	59.455	59.455	59.455	59.455	59.455	59.455
534	Ø 90 (90x3,1mm)	m	BS 3505:1968	69.465	69.465	69.465	69.465	69.465	69.465	69.465	69.465	69.465
535	Ø 110 (110x3,2mm)	m	ISO 4422:199	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
536	Ø 114 (114x4,9mm)	m	BS 3505:1968	113.960	113.960	113.960	113.960	113.960	113.960	113.960	113.960	113.960
537	Ø 140 (140x4,1mm)	m	ISO 4422:199	127.820	127.820	127.820	127.820	127.820	127.820	127.820	127.820	127.820
538	Ø 160 (160x4,7mm)	m	ISO 4422:199	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100
539	Ø 168 (168x7,3mm)	m	BS 3505:1968	249.370	249.370	249.370	249.370	249.370	249.370	249.370	249.370	249.370
540	Ø220 (220x 8,7mm)	m	BS 3505:1968	387.750	387.750	387.750	387.750	387.750	387.750	387.750	387.750	387.750
541	Ø225 (225x 6,6mm)	m	ISO 4422:199	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
542	Ø250 (250x 6,2mm)	m	ISO 4422:199	335.720	335.720	335.720	335.720	335.720	335.720	335.720	335.720	335.720
543	Ø280 (280x 6,9mm)	m	ISO 4422:199	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090
544	Ø315 (315x 15,0mm)	m	ISO 4422:199	1.003.640	1.003.640	1.003.640	1.003.640	1.003.640	1.003.640	1.003.640	1.003.640	1.003.640
545	Ø400 (400x 11,7mm)	m	ISO 4422:199	1.016.400	1.016.400	1.016.400	1.016.400	1.016.400	1.016.400	1.016.400	1.016.400	1.016.400
	*** Ống HDPE**											
546	Ø25 (25x 2,3mm)	m	ISO 4427:200	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
547	Ø32 (32x 3,4mm)	m	nt	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050
548	Ø40 (40x 3,0mm)	m	nt	26.290	26.290	26.290	26.290	26.290	26.290	26.290	26.290	26.290
549	Ø50 (50x 3,7mm)	m	nt	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
550	Ø63 (63x 3,8mm)	m	nt	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350
551	Ø75 (75x 4,5mm)	m	nt	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240
552	Ø90 (90x 5,4mm)	m	nt	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
553	Ø110 (110x 6,6mm)	m	nt	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040
554	Ø125 (125x 7,4mm)	m	nt	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480
555	Ø140 (140x 8,3mm)	m	nt	257.950	257.950	257.950	257.950	257.950	257.950	257.950	257.950	257.950
556	Ø160 (160x 7,7mm)	m	nt	276.430	276.430	276.430	276.430	276.430	276.430	276.430	276.430	276.430
557	Ø200 (200x 9,6mm)	m	nt	430.430	430.430	430.430	430.430	430.430	430.430	430.430	430.430	430.430
558	Ø225 (225x 10,8mm)	m	nt	543.840	543.840	543.840	543.840	543.840	543.840	543.840	543.840	543.840
559	Ø250 (250x 11,9mm)	m	nt	665.610	665.610	665.610	665.610	665.610	665.610	665.610	665.610	665.610
560	Ø280 (280x 13,4mm)	m	nt	840.180	840.180	840.180	840.180	840.180	840.180	840.180	840.180	840.180
561	Ø315 (315x 15,0mm)	m	nt	1.055.890	1.055.890	1.055.890	1.055.890	1.055.890	1.055.890	1.055.890	1.055.890	1.055.890
562	Ø355 (355x 16,9mm)	m	nt	1.340.570	1.340.570	1.340.570	1.340.570	1.340.570	1.340.570	1.340.570	1.340.570	1.340.570
563	Ø400 (400x 19,1mm)	m	nt	1.709.510	1.709.510	1.709.510	1.709.510	1.709.510	1.709.510	1.709.510	1.709.510	1.709.510
564	Ø450 (450x 21,5mm)	m	nt	2.161.940	2.161.940	2.161.940	2.161.940	2.161.940	2.161.940	2.161.940	2.161.940	2.161.940
565	Ø500 (500x 23,9mm)	m	nt	2.747.360	2.747.360	2.747.360	2.747.360	2.747.360	2.747.360	2.747.360	2.747.360	2.747.360
566	Ø560 (560x 26,7mm)	m	nt	3.666.850	3.666.850	3.666.850	3.666.850	3.666.850	3.666.850	3.666.850	3.666.850	3.666.850
567	Ø630 (630x 30,0mm)	m	nt	4.632.210	4.632.210	4.632.210	4.632.210	4.632.210	4.632.210	4.632.210	4.632.210	4.632.210
	CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT											
I	**Cty TNHH Tư Vấn Thiết kế Kiến trúc QH TRẦN GIANG (30/49 LỘ 91B Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ - ĐT: 0710. 3780.269)**											
	SẢN PHẨM GỖ NỘI THẤT											
568	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m^2	Căm Xe (Myanmar)	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000					
569	Khung bao cửa hệ 5x11	m	nt	400.000	400.000	400.000	400.000					
570	Khung bao cửa hệ 5x22	m	nt	900.000	900.000	900.000	900.000					

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
571	Chỉ khung bao cửa	m	nt	70.000	70.000	70.000	70.000					
572	Trụ Đề-pa Cầu Thang hệ 14x14	m	nt	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000					
573	Tay vịn Cầu Thang hệ 6x8 thẳng	m	nt	650.000	650.000	650.000	650.000					
574	Song tiện Lan Can Cầu Thang hệ (6x6)	trụ	nt	160.000	160.000	160.000	160.000					
575	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m^2	nt	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000					
576	Chỉ viền trang trí đầu vách & giữa vách ốp	m	(40x10)mm	80.000	80.000	80.000	80.000					
577	Chỉ viền trang trí chân vách ốp hoặc viền chân tường	m	(80x15)mm	220.000	220.000	220.000	220.000					
578	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m^2	nt	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000					
579	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m^2	**TaBan (Indonesia)**	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000					
580	Khung bao cửa hệ 5x11	m	nt	300.000	300.000	300.000	300.000					
581	Khung bao cửa hệ 5x22	m	nt	650.000	650.000	650.000	650.000					
582	Chỉ khung bao cửa 4x1	m	nt	50.000	50.000	50.000	50.000					
583	Trụ Đề-pa Cầu Thang hệ 14x14	trụ	nt	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000					
584	Tay vịn Cầu Thang thẳng 6x8 hoặc tròn 7cm	m	nt	450.000	450.000	450.000	450.000					

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
585	Song tiện Lan Can Cầu Thang (6x6) có chân đế	trụ	nt	140.000	140.000	140.000	140.000					
586	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m^2	nt	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000					
587	Chỉ viền trang trí đầu vách & giữa vách ốp	m	nt	60.000	60.000	60.000	60.000					
588	Chỉ viền trang trí chân vách ốp hoặc viền chân tường	m	nt	180.000	180.000	180.000	180.000					
589	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m^2	nt	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000					
590	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m^2	**MDF (Malaysia)**	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000					
591	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m^2	nt	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000					
592	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m^2	(40x10)mm	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000					
593	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m^2	**MFC (Malaysia)**	800.000	800.000	800.000	800.000					
594	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m^2	**MFC (Malaysia)**	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000					
595	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m^2	**Gỗ Ghép**	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000					
596	Chỉ viền trang trí chân vách ốp hoặc viền chân tường	m	(40x10)mm	150.000	150.000	150.000	150.000					

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
597	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m^2	nt	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000					
	PHỤ KIỆN HAFELE & BLUM - NHẬP KHẨU TỪ ĐỨC :											
598	Bộ bản lề bật, không giảm chấn - BLUM	bộ	342.15.506 342.21.910	50.000	50.000	50.000	50.000					
599	Bộ bản lề bật, có giảm chấn - BLUM	bộ	342.15.506 342.21.910 342.08.900	120.000	120.000	120.000	120.000					
600	Cùi hơi (Pít -tông) đẩy cánh cửa tủ - HAFELE	cái	373.87.905	100.000	100.000	100.000	100.000					
601	Chốt âm cho cửa gỗ nhiều cánh 200mm - HAFELE	cái	950.08.200	250.000	250.000	250.000	250.000					
602	Chốt âm cho cửa gỗ nhiều cánh 450mm - HAFELE	cái	950.08.450	450.000	450.000	450.000	450.000					
603	Khóa cửa WC tay tròn Inox mờ - HAFELE	bộ	911.64.219	300.000	300.000	300.000	300.000					
604	Khóa cửa phòng tay tròn Inox mờ - HAFELE	bộ	911.64.266	500.000	500.000	500.000	500.000					
605	Bộ khóa cửa tay gạt Inox mờ - HAFELE	bộ	903.98.484 911.02.153 916.95.31601	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000					
II	**Cty TNHH TM DV TV TK THÀNH ĐÔNG (ĐC:Số 131A Trần Hưng Đạo - Q.Ninh Kiều - TP.Cần Thơ - ĐT: 0710. 3734199)**											
	*** Hệ thống nước nóng năng lượng mặt trời**											
	Võ trong nguyên liệu INOX 304, Võ ngoài, Dàn chân INOX 201, Ống chân không Ø 58-1500mm											

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
606	12 Ống - QC 2200x1150x800	bộ	TĐ 120B	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000					
607	12 Ống - QC 2200x1350x800	bộ	TĐ 150B	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000					
608	12 Ống - QC 2200x1600x800	bộ	TĐ 180B	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000					
609	12 Ống - QC 2200x1900x800	bộ	TĐ 260B	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000					
	*** Võ trong, Võ ngoài, Dàn chân nguyên liệu INOX 304, Ống thủy tinh thu nhiệt TITAN lõi vàng Ø58-1800mm**											
610	12 Ống - QC 2200x1150x800	bộ	TĐ 120A	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000					
611	15 Ống - QC 2200x1350x800	bộ	TĐ 150A	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000					
612	18 Ống - QC 2200x1600x800	bộ	TĐ 180A	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000					
613	22 Ống - QC 2200x1900x800	bộ	TĐ 260A	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000					
III	**Cty TNHH Xây dựng - Thương mại - Vận tải Phan Thành**											
	*** MÁY NƯỚC NÓNG NLMT**											
	Thương hiệu KANGAROO		công nghệ Australia									
614	MNN NLMT lỏi vàng titan 168lít	bộ	tiêu chuẩn 15677 TCNS	11.650.000	9.744.000	9.744.000						
615	MNN NLMT lỏi vàng titan 216lít	bộ	350 CTNS	17.480.000	13.500.000	13.500.000						
616	MNN NLMT lỏi vàng titan 300lít	bộ	700 CTNS	20.640.000	17.820.000	17.820.000						
	Thương hiệu GREEN											
617	MNN NLMT 160 lít	bộ		9.290.000	9.290.000	9.290.000						
618	MNN NLMT 250 lít	bộ		13.056.000	13.056.000	13.056.000						

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
	*** Bồn nước**											
619	Bồn Inox đứng Dapha 500L	bồn		2.960.000	2.960.000	2.960.000						
620	Bồn Inox đứng Dapha 1.000L	bồn		4.674.000	4.674.000	4.674.000						
621	Bồn Inox ngang Dapha 500L	bồn		3.224.000	3.224.000	3.224.000						
622	Bồn Inox ngang Dapha 1.000L	bồn		5.008.000	5.008.000	5.008.000						
623	Bồn Inox ngang Dapha 2.000L	bồn		9.889.000	9.889.000	9.889.000						
624	Bồn nhựa đứng Tân Á Đại Thành 500L	bồn	TC 02 2001	1.170.000	1.170.000	1.170.000						
625	Bồn nhựa đứng Tân Á Đại Thành 1.000L	bồn	TC 02 2001	2.010.000	2.010.000	2.010.000						
626	Bồn nhựa đứng Tân Á Đại Thành 2.000L	bồn	TC 02 2001	3.550.000	3.550.000	3.550.000						
627	Bồn nhựa ngang Tân Á Đại Thành 500L	bồn	TC 02 2001	1.500.000	1.500.000	1.500.000						
628	Bồn nhựa ngang Tân Á Đại Thành 1.000L	bồn	TC 02 2001	2.755.000	2.755.000	2.755.000						
629	Bồn nhựa ngang Tân Á Đại Thành 2.000L	bồn	TC 02 2001	6.650.000	6.650.000	6.650.000						
	*** KEO DÁN GẠCH, KEO CHÀ RON WEBER**											
630	BỘT CHÀ JOINT rạn nứt, phai màu		EN 1346:1997	25.500	25.500	25.500						
631	BỘT CHÀ JOINT chống thấm		EN 1346:1997	52.000	52.000	52.000						
	*** THIẾT BỊ VỆ SINH**											

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
	+ TBVS AMERICAN											
632	Bàn cầu 1m3 IDS Clear nắp êm	cái		16.500.000								
	Bàn cầu 1m3 MOMENTS nắp êm	cái		14.500.000								
633	Bàn cầu 1m3 Activa nắp êm	cái		7.500.000								
634	Bàn cầu 2m3 Concept Cube nắp êm	cái		5.730.000								
635	Bàn cầu 2m3 New Sibia nắp êm	cái		4.200.000								
636	Bàn cầu 2m3 Melia nắp êm	cái		3.200.000								
637	Bàn cầu 2m3 WINSTON PLUS	cái		1.850.000								
638	Xí xổm SQUAT			520.000								
639	Lavabo đặt bàn IDS natural 450mm	cái		3.250.000								
640	Lavabo đặt bàn Victory 600mm	cái		1.190.000								
641	Lavabo đặt bàn Active 580mmm	cái		1.400.000								
642	Lavabo treo tường Casablanca 500mm	cái		460.000								
	*** TBVS INAX**											
643	Bàn cầu 2m3 2 nhấn 3L/4,5L			1.820.000								
644	Bàn cầu 2m3 tay gạt 4,5L	cái		1.660.000								
645	Bàn cầu 2m3 2 nhấn 4,5L/6,5L	cái		2.610.000								
646	Bàn cầu 2m3 2 nhấn 4,5L/65L	cái		2.610.000								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
647	Lavabo treo tường	cái		455.000								
648	Lavabo đặt bàn	cái		605.000								
649	Lavabo âm bàn	cái		635.000								
650	Chân dài	cái		435.000								
651	Chân treo	cái		435.000								
652	Bồn tắm Ocean	cái		4.970.000								
653	Bồn tắm Ocean	cái		5.465.000								
654	Bồn tắm Yếm	cái		7.025.000								
655	Khung tắm kính	cái		16.520.000								
IV	**Cty TNHH MTV TM XD Sao vàng (ĐC: 36/8 Trần Việt Châu, P.An Hòa, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ - ĐT: 07106 252 650 - Fax: 07106 252 660)**											
656	Trần nhôm Luxaline loại vuông 600x600 dày 0,6mm bề mặt có đục lỗ, tiêu âm. Phụ kiện đầy đủ	m^2	TC01 - 2011 & ASTM	780.000	Áp dụng tại các Quận , huyện thành phố Cần Thơ							
657	Trần nhôm Luxaline loại vuông 600x600 dày 0,7mm bề mặt có đục lỗ, tiêu âm. Phụ kiện đầy đủ	m^2	TC01 - 2011 & ASTM	960.000								
658	Trần nhôm Luxaline150C dạng sọc dày 0,6mm. Chiều dài cắt theo yêu cầu, khung xương thép mạ kẽm	m^2	TC01 - 2011 & ASTM	740.000								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
659	Lam nhôm cản nắng Luxaline Aerobrise AB150.Phụ kiện đầu đủ	m	TC01 - 2011 & ASTM	839.000								
660	Lam nhôm cản nắng Luxaline 85R. Khung xương thép mạ. Phụ kiện đầu đủ	m^2	TC01 - 2011 & ASTM	738.000								
661	Lam nhôm cản nắng Luxaline 127S. Đai liên kết Inox. Phụ kiện đầy đủ	m^2	TC01 - 2011 & ASTM	1.045.000								
662	Lam nhôm cản nắng Luxaline Aerofoil AF 200. Khung xương nhôm. Phụ kiện đầu đủ	m	TC01 - 2011 & ASTM	935.000								
VI	**CN Cty Cổ phần Cửa sổ Nhựa Châu Âu (Số 39 Bis Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, TP.HCM - ĐT: 08-3824.81.24)**											
	*** SẢN PHẨM EUROWINDOW dùng PROFILE HÃNG KOMMERLING**											
663	Hộp kính 6.38-12-5, KT (1,5x1m)	m^2	TCVN 7451:2004	1.619.616	Áp dụng Toàn quốc từ ngày 01 tháng 9 năm 2012 cho đến khi có thông báo mới							
664	Vách kính, kính trắng KT(1m x1m)	m^2	nt	2.566.036								
665	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x1,4m)	m^2	nt	3.073.770								
666	Cửa sổ 2 cánh mở quay - lật vào trong KT (1,4x1,4m),	m^2	nt	5.055.605								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
667	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4x1,4m)	m^2	nt	4.930.374								
668	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6x1,4m).	m^2	nt	6.065.679								
669	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT (0,6x1,4m).	m^2	nt	6.387.206								
670	Cửa đi ban công 1cánh mở quay vào trong ,KT(0,9x2,2m).	m^2	nt	6.458.113								
671	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT(1,4x2,2m).	m^2	nt	6.672.324								
672	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT(1,4x2,2m)	m^2	nt	7.110.028								
673	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x2,2m).	m^2	nt	4.163.697								
674	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, KT(0,9x2,2m)	m^2	nt	7.046.505								
	*** SẢN PHẨM ASIA WINDOW dùng PROFILE HÃNG SHIDE**											
675	Vách kính, KT (1m x1m)	m^2	TCVN 7451:2004	2.374.790								
676	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4x1,4m)	m^2	nt	2.816.122								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
677	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), KT (1,4m x1,4m),	m^2	nt	3.724.653								
678	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x1,4m)	m^2	nt	3.574.309								
679	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6m x1,4m).	m^2	nt	4.461.824								
680	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT(0,6x1,4m).	m^2	nt	4.714.014								
681	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT(0,9x2,2m).	m^2	nt	4.380.692								
682	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4x2,2m).	m^2	nt	4.620.048								
683	Cửa đi chính 2cánh mở quay ra ngoài KT(1,4x2,2m)	m^2	nt	4.859.112								
684	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x2,2m).	m^2	nt	2.890.486								
685	Cửa đi chính 1cánh mở quay ra ngoài, KT(0,9x2,2m)	m^2	nt	4.730.134								
	*** SẢN PHẨM VIET WINDOW dùng PROFILE CỦA VIỆT NAM**											

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
686	Vách kính, KT (1m x1m)	m^2	TCVN 7451:2004	1.970.639								
687	Cửa sổ 2 cánh mở trượt,KT (1,4m x1,4m)	m^2		2.357.007								
688	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong,KT(1,4x1,4m)	m^2	nt	3.354.451								
689	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x1,4m)	m^2	nt	3.205.724								
690	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài,KT (0,6x1,4m).	m^2	nt	4.054.440								
691	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong KT (0,6x1,4m).	m^2	nt	4.348.662								
692	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9x2,2m).	m^2	nt	3.957.149								
693	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4x2,2m).	m^2	nt	4.410.093								
694	Cửa đi chính 2cánh mở quay ra ngoài KT(1,4x2,2m).	m^2	nt	4.718.799								
695	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x2,2m).	m^2	nt	2.434.604								
696	Cửa đi chính 1cánh mở quay ra ngoài KT(0,9x2,2m).	m^2	nt	4.354.295								
VII	**Cty TNHH Thương mại Thuận Phát (Số 106B Lý Tự Trọng, P.An Cư, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ - ĐT: 0710-3734 467)**											

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
697	Bàn cầu 2m^3, nắp thường. Thân tròn CST660D1	bộ	TC01:2004	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
698	Bàn cầu 2m^3, nắp đóng êm. Thân tròn CST660DS1	bộ	nt	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
699	Bàn cầu 2m^3, nắp đóng êm. Thân dài CST351DS	bộ	nt	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
700	Bàn cầu 2m^3, nắp đóng êm. Thân tròn CST341DS3	bộ	nt	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000
701	Bàn cầu 2m^3, nắp đóng êm. CST744S3	bộ	nt	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
702	Bàn cầu 2m^3, nắp đóng êm. Thân dài CST704DS3	bộ	nt	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
703	Bàn cầu 2m^3, nắp đóng êm. Thân dài CST945DRS	bộ	nt	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
704	Bàn cầu 1m^3, men sứ chống dính nắp đóng êm. Thân dài MS854	bộ	nt	5.780.000	5.780.000	5.780.000	5.780.000	5.780.000	5.780.000	5.780.000	5.780.000	5.780.000
705	Bàn cầu 1m^3, men sứ chống dính, nắp điện tử đa chức năng. Thân dài MS864W3	bộ	nt	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
VIII	**VPĐD Cty TNHH LIXIL INAX VIỆT NAM (tầng 4, 131 Đ. Trần Hưng Đạo, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ - ĐT: 07106-252246)**											
	* BÀN CẦU 2 m^3											
706	C-117VR	bộ	TCVN 6073:2005	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
707	C-108VR	bộ		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
708	C-306VT	bộ	nt	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
709	C-333VT	bộ	nt	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
710	C-504VTN	bộ	nt	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
711	C-702VRN	bộ	nt	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000
712	C-711VRN	bộ	nt	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000
	*** BÀN CẦU 1 m^3**											
713	C-991 VRN	bộ	TCVN 6073:2005	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000
714	C-900VRN	bộ		6.575.000	6.575.000	6.575.000	6.575.000	6.575.000	6.575.000	6.575.000	6.575.000	6.575.000
715	C-918VN	bộ	nt	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
716	C-909VN	bộ	nt	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
717	GC-1017VRN	bộ	nt	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
718	GC-1008VRN	bộ	nt	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
719	GC-2700VN	bộ	nt	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000
	*** LAVABO**											
720	L-465V	bộ	TCVN 6073:2005	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000
721	L-294V	bộ		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
722	L-292V	bộ	nt	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
723	L-2395V	bộ	nt	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
724	L-297V	bộ	nt	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000
725	L-288V	bộ	nt	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
726	L-285V	bộ	nt	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
727	L-284V	bộ	nt	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
728	L-282V	bộ	nt	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
	*** BỒN TIỂU**											
729	U-116V	bộ	TCVN 6073:2005	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
730	U-117V	bộ		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
731	U-440V	bộ	nt	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
732	U-431VR	bộ	nt	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000
	*** VÒI LAVABO**											
733	LFV-13B	bộ	TCCS CTY INAX	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
734	LFV-20S	bộ	nt	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000
735	LFV-1102S-1	bộ	nt	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000	1.208.000
	*** VÒI SEN TẮM**											
736	BFV-1103S-4C	bộ	TCCS CTY INAX	1.667.000	1.667.000	1.667.000	1.667.000	1.667.000	1.667.000	1.667.000	1.667.000	1.667.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
737	BFV-903S-1C	bộ	nt	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000
	*** MÁY NƯỚC NÓNG**											
738	HP-30V	bộ	TCCS CTY INAX	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
	*** BỘ TỦ CHẬU CABINET**											
739	TSF-1206/DL.DW (kt:1,2m)	bộ	TCCS CTY INAX	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
740	cpn-504/DL.DW (kt:0,5m)	bộ	nt	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
	THIẾT BỊ ĐIỆN											
I	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)**											
741	VC-1,00 (Ø1,17) - 0,6/1KV	m	1021003	3.102	Áp dụng khu vực miền Nam và miền Trung từ ngày 03/10/2011							
742	VC-3,00 (Ø2,00) - 0,6/1KV	m	1021007	8.415								
743	VC-7,00 (Ø3,00) - 0,6/1KV	m	1021011	18.623								
744	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	2021204	6.160								
745	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	m	1021206	8.679								
746	VCmd-2x2,5-(2x50//0.25)-0,6/1KV	m	1021208	14.146								
747	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	m	1021504	7.249								
748	VCmo-2x4-(2x50/0.32)-0,6/1KV	m	1021510	23.760								
749	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-	m	1021512	34.980								
750	CV-1(7/0.425)-0,6/1KV	m	1040101	3.366								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
751	CV-1.25(7/0.45)-0,6/1KV	m	1040164	4.026								
752	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	1040102	4.686								
753	CV-2(7/0.6)-0,6/1KV	m	1040103	5.984								
754	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	1040104	7.337								
755	CV-3.0(7/0.75)-0,6/1KV	m	1040165	8.690								
756	CV-3.5(7/0.8)-0,6/1KV	m	1040105	10.043								
757	CV-4(7/0.85)-450/750V	m	1040106	11.154								
758	CV-5.0(7/0.95)-0,6/1KV	m	1040166	14.223								
759	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	1040110	27.280								
760	CV-14(7/1.6)-0,6/1KV	m	1040112	36.740								
761	CV-25(7/2.14)-450/750V	m	1040115	64.900								
762	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	1040120	125.070								
763	CV-75(19/2.25)-0,6/1KV	m	1040125	193.160								
764	CV-100(19/2.6)-0,6/1KV	m	1040130	257.070								
765	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	1040141	617.650								
766	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	1040145	773.190								
767	CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	1050701	4.576								
768	CVV-8 (1x7/1.2)-0.6/1 kV)	m	1050709	23.540								
769	CVV-25 (1x7/2.14)-0.6/1 kV)	m	1050715	68.530								
770	CVV-50 (1x19/1.8)-0.6/1 kV)	m	1050719	129.580								
771	CVV-100 (1x19/2.6)-0.6/1 kV)	m	1050724	263.670								
772	CVV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0.6/1kV	m	1051101	49.280								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
773	CVV-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0.85)-0.6/1kV	m	1051102	70.070								
774	CVV-3x8+1x6 (3x7/1,2+1x7/1.04)-0.6/1kV	m	1051103	92.070								
775	CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)-0.6/1kV	m	1051104	110.550								
776	CVV-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2)-0.6/1kV	m	1051106	147.290								
777	CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7)-0.6/1kV	m	1051110	231.330								
778	CVV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2)-0.6/1kV	m	1051114	347.050								
779	CVV-4x50 (4x19/1.8) -0.6/1kV	m	1051019	524.810								
780	CVV-4x70 (4x19/2.14) -0.6/1kV		1051021	729.960								
781	CVV-4x120 (4x19/1.8) -0.6/1kV		1051025	1.234.420								
782	CXV-1 (1x7/0.425) -0.6/1kV	m	1060101	4.598								
783	CXV-10 (1x7/1.35) -0.6/1kV	m	1060110	29.480								
784	CXV-25 (1x7/2.14) -0.6/1kV	m	1060115	68.860								
785	CXV-50 (1x19/1.8) -0.6/1kV	m	1060119	130.240								
786	CXV-100 (1x19/2.6) -0.6/1kV	m	1060124	264.990								
787	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0.6/1kV	m	1060501	49.500								
788	CXV-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0.85)-0.6/1kV	m	1060502	70.400								
789	CXV-3x8+1x6 (3x7/1,2+1x7/1.04)-0.6/1kV	m	1060503	92.510								

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
790	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)-0.6/1kV	m	1060504	111.100								
791	CXV-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2)-0.6/1kV	m	1060506	147.950								
792	CXV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7)-0.6/1kV	m	1060510	232.430								
793	CXV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2)-0.6/1kV	m	1060514	348.810								
794	CXV-4x1 (4x7/0.425) -0.6/1kV	m	1060401	18.337								
795	CXV-4x10 (4x7/1.35) -0.6/1kV	m	1060410	120.670								
796	CXV-4x35 (4x7/2.52) -0.6/1kV	m	1060417	378.400								
797	VA-7,00 (Ø3,00) - 0,6/1KV	m	2020205	2.629								
798	AV-11 (7/1.4)-0,6/1KV	m	2040102	4.356								
799	AV-14 (7/1.6)-0,6/1KV	m	2040103	5.368								
800	AV-22 (7/2)-0,6/1KV	m	2040105	8.030								
801	AV-200 (37/2.6)-0,6/1KV	m	2040129	60.390								
802	AV-250(61/2.3)-0,6/1KV	m	2040134	76.560								
803	CV-325(61/2.6)-0,6/1KV	m	2040136	96.910								
804	Dây nhôm lõi thép các loại <,= 50 mm2	m	2110103	70.400								
805	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95 mm2	m	2110105	69.300								
806	Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến = 240mm2	m	2110110	71.060								
II	**Cty TNHH NN MTV Chiếu sáng và thiết bị đô thị - CN Cần Thơ (ĐC: 22C2 Trần Văn Khéo, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ - ĐT: 07103. 760029 - 760092 Fax: 07103.769793)**											
	ĐÈN CHIẾU SÁNG (không bao gồm bóng đèn)											

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
807	Đèn chiếu sáng VEGA.IP66.Class I (Võ đèn, kính đèn, phản quang)	bộ	TCXDVN 259:2001	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
808	Đèn chiếu sáng Masster.IP66. Class II (Võ đèn, kính đèn, phản	bộ		3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
809	Đèn chiếu sáng Rainbow.IP66. Class I (Võ đèn, kính đèn, phản quang)	bộ	nt	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
810	Đèn chiếu sáng MACCOT.IP65. Class II (Võ đèn, kính đèn, phản quang)	bộ	nt	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
811	Đèn chiếu sáng INDU.IP66. Class II (Xương đèn, kính đèn, phản quang)	bộ	nt	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
	ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 2 CÔNG SUẤT (không bao gồm bóng đèn)											
812	Đèn chiếu sáng 2 công suất DIM tại đèn VEGA -HPS 250W/150w.IP66. Class I (Võ đèn, kính đèn, phản quang)	bộ	TCXDVN 259:2001	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
813	Đèn chiếu sáng 2 công suất DIM tại đèn VEGA -HPS 150W/100w.IP66. Class I (Võ đèn, kính đèn, phản quang)	bộ	nt	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
814	Đèn chiếu sáng 2 công suất DIM tại đèn RAINBOW -HPS 250W/150w.IP66. Class I (Võ đèn, kính đèn, phản quang)	bộ	nt	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
815	Đèn chiếu sáng 2 công suất DIM tại đèn RAIBOW -HPS 150W/100w.IP66. Class I (Vỏ đèn, kính đèn, phản quang)	bộ	nt	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
816	Đèn chiếu sáng 2 công suất DIM tại đèn MASTER -HPS 250W/150w.IP66. Class II (Vỏ đèn, kính đèn, phản quang)	bộ	nt	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
817	Đèn chiếu sáng 2 công suất DIM tại đèn MASTER -HPS 150W/100w.IP66. Class II (Vỏ đèn, kính đèn, phản quang)	bộ	nt	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
	BÓNG ĐÈN CAO ÁP SODIUM (sản phẩm của hãng OSRAM)											
818	Bóng đèn Cao áp SODIUM 70W	bóng	nt	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
819	Bóng đèn Cao áp SODIUM 150W	bóng	nt	313.600	313.600	313.600	313.600	313.600	313.600	313.600	313.600	313.600
820	Bóng đèn Cao áp SODIUM 250W	bóng	nt	439.040	439.040	439.040	439.040	439.040	439.040	439.040	439.040	439.040
821	Bóng đèn Cao áp SODIUM 400W	bóng	nt	614.656	614.656	614.656	614.656	614.656	614.656	614.656	614.656	614.656
	CỘT THÉP MẠ KẼM											
822	Cột TC-BG 6m, mạ kẽm nhúng nóng	cột	nt	3.380.520	3.380.520	3.380.520	3.380.520	3.380.520	3.380.520	3.380.520	3.380.520	3.380.520
823	Cột TC-BG 7m, mạ kẽm nhúng nóng	cột	nt	5.141.400	5.141.400	5.141.400	5.141.400	5.141.400	5.141.400	5.141.400	5.141.400	5.141.400
824	Cột TC-BG 8m, mạ kẽm nhúng nóng	cột	nt	6.556.440	6.556.440	6.556.440	6.556.440	6.556.440	6.556.440	6.556.440	6.556.440	6.556.440
825	Cột TC-BG 9m, mạ kẽm nhúng nóng	cột	nt	7.553.040	7.553.040	7.553.040	7.553.040	7.553.040	7.553.040	7.553.040	7.553.040	7.553.040
826	Cột TC-BG 10m, mạ kẽm nhúng nóng	cột	nt	9.416.880	9.416.880	9.416.880	9.416.880	9.416.880	9.416.880	9.416.880	9.416.880	9.416.880

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
827	Cột TC-BG 11m, mạ kẽm nhúng nóng	cột	nt	10.666.920	10.666.920	10.666.920	10.666.920	10.666.920	10.666.920	10.666.920	10.666.920	10.666.920
	CẦN ĐÈN											
828	Cần đèn L đơn	cần	nt	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500
829	Cần đèn CD - TO2 đơn	cần	nt	1.206.612	1.206.612	1.206.612	1.206.612	1.206.612	1.206.612	1.206.612	1.206.612	1.206.612
830	Cần đèn CD - TO2 kép	cần	nt	1.781.604	1.781.604	1.781.604	1.781.604	1.781.604	1.781.604	1.781.604	1.781.604	1.781.604
831	Cần đèn CD - TO3 đơn	cần	nt	1.411.344	1.411.344	1.411.344	1.411.344	1.411.344	1.411.344	1.411.344	1.411.344	1.411.344
832	Cần đèn CD - TO3 kép	cần	nt	2.191.068	2.191.068	2.191.068	2.191.068	2.191.068	2.191.068	2.191.068	2.191.068	2.191.068
833	Cần đèn CD - TO4 đơn	cần	nt	1.588.488	1.588.488	1.588.488	1.588.488	1.588.488	1.588.488	1.588.488	1.588.488	1.588.488
834	Cần đèn CD - TO4 kép	cần	nt	2.054.580	2.054.580	2.054.580	2.054.580	2.054.580	2.054.580	2.054.580	2.054.580	2.054.580
835	Cần đèn CD - TO5 đơn	cần	nt	1.290.828	1.290.828	1.290.828	1.290.828	1.290.828	1.290.828	1.290.828	1.290.828	1.290.828
836	Cần đèn CD - TO5 kép	cần	nt	1.950.036	1.950.036	1.950.036	1.950.036	1.950.036	1.950.036	1.950.036	1.950.036	1.950.036
837	Cần đèn CD - TO6 đơn	cần	nt	904.596	904.596	904.596	904.596	904.596	904.596	904.596	904.596	904.596
838	Cần đèn CD - TO6 kép	cần	nt	1.501.368	1.501.368	1.501.368	1.501.368	1.501.368	1.501.368	1.501.368	1.501.368	1.501.368
III	**Cty TNHH An Toàn (ĐC: 82B2 TTTM Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - ĐT: 0710.2240841 - Fax: 0710.3767923)**											
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY											
839	Trung tâm báo cháy HORING - 4 Zone	bộ	TCVN: 5738:2001	13.860.000	13.860.000	13.860.000	14.137.200	14.419.944	14.708.343	15.002.510	15.302.560	15.608.611
840	Trung tâm báo cháy HORING - 8 Zone	bộ	nt	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.708.000	16.022.160	16.342.603	16.669.455	17.002.844	17.342.901
841	Trung tâm báo cháy HORING - 10 Zone	bộ	nt	16.910.000	16.910.000	16.910.000	17.248.200	17.593.164	17.945.027	18.303.928	18.670.006	19.043.407
842	Trung tâm báo cháy HORING - 15 Zone	bộ	nt	25.625.000	25.625.000	25.625.000	26.137.500	26.660.250	27.193.455	27.737.324	28.292.071	28.857.912
843	Trung tâm báo cháy HORING - 20 Zone	bộ	nt	34.500.000	34.500.000	34.500.000	35.190.000	35.893.800	36.611.676	37.343.910	38.090.788	38.852.603

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
844	Trung tâm báo cháy HORING - 25 Zone	bộ	nt	43.800.000	43.800.000	43.800.000	44.676.000	45.569.520	46.480.910	47.410.529	48.358.739	49.325.914
845	Trung tâm báo cháy HORING - 30 Zone	bộ	nt	52.300.000	52.300.000	52.300.000	53.346.000	54.412.920	55.501.178	56.611.202	57.743.426	58.898.295
846	Trung tâm báo cháy HORING - 35 Zone	bộ	nt	63.500.000	63.500.000	63.500.000	64.770.000	66.065.400	67.386.708	68.734.442	70.109.131	71.511.314
847	Trung tâm báo cháy HORING - 40 Zone	bộ	nt	72.000.000	72.000.000	72.000.000	73.440.000	74.908.800	76.406.976	77.935.116	79.493.818	81.083.694
848	Đầu báo khói quang điện HORING	cái	nt	580.000	580.000	580.000	591.600	603.432	615.501	627.811	640.367	653.174
849	Đầu báo nhiệt gia tăng HORING	cái	nt	430.000	430.000	430.000	438.600	447.372	456.319	465.446	474.755	484.250
850	Công tắc nhấn khẩn HORING	cái	nt	610.000	610.000	610.000	622.200	634.644	647.337	660.284	673.489	686.959
851	Chuông báo cháy HORING	cái	nt	725.000	725.000	725.000	739.500	754.290	769.376	784.763	800.459	816.468
852	Bộ nguồn dự phòng 24VDC	bộ	nt	653.000	653.000	653.000	666.060	679.381	692.969	706.828	720.965	735.384
853	Đèn báo cháy khu vực 24 VDC	cái	nt	485.000	485.000	485.000	494.700	504.594	514.686	524.980	535.479	546.189
854	Đèn báo phòng - 24VDC	cái	nt	285.000	285.000	285.000	290.700	296.514	302.444	308.493	314.663	320.956
855	Dây tín hiệu 2 ruột (2x1.0mm2) (Cadivi)	m	nt	9.000	9.000	9.000	9.180	9.364	9.551	9.742	9.937	10.135
856	Cáp tín hiệu chuông báo cháy (2 x 1.5mm2)	m	nt	13.000	13.000	13.000	13.260	13.525	13.796	14.072	14.353	14.640
857	Cáp nguồn (2 x 2.5mm2)	m	nt	23.000	23.000	23.000	23.460	23.929	24.408	24.896	25.394	25.902

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
858	Ống nhựa PVC luồn dây ĐK16mm	m	nt	9.000	9.000	9.000	9.180	9.364	9.551	9.742	9.937	10.135
859	Ống luồn dây PVC ĐK 49mm	m	nt	39.000	39.000	39.000	39.780	40.576	41.387	42.215	43.059	43.920
860	Hộp đấu dây báo cháy (150 x 150mm)	cái	nt	263.000	263.000	263.000	268.260	273.625	279.098	284.680	290.373	296.181
	VẬT TƯ HỆ THỐNG CHỮA CHÁY											
861	Cuộn vòi chữa cháy ĐK 50mm (L = 20m) (Vòi B)	cuộn	nt	680.000	680.000	680.000	693.600	707.472	721.621	736.054	750.775	765.790
862	Cuộn vòi chữa cháy ĐK 65mm (L = 20m) (Vòi A)	cuộn	nt	890.000	890.000	890.000	907.800	925.956	944.475	963.365	982.632	1.002.285
863	Tủ PCCC 600 x 400 x 200	cái	nt	410.000	410.000	410.000	418.200	426.564	435.095	443.797	452.673	461.727
864	Lăng phun A (16mm)	cái	nt	108.000	108.000	108.000	110.160	112.363	114.610	116.903	119.241	121.626
865	Lăng phun B,(13mm)	cái	nt	95.000	95.000	95.000	96.900	98.838	100.815	102.831	104.888	106.985
866	Ngàm B	cái	nt	90.000	90.000	90.000	91.800	93.636	95.509	97.419	99.367	101.355
867	Ngàm A	cái	nt	105.000	105.000	105.000	107.100	109.242	111.427	113.655	115.928	118.247
868	Họng chờ xe cứu hỏa ĐK 76mm	bộ	nt	950.000	950.000	950.000	969.000	988.380	1.008.148	1.028.311	1.048.877	1.069.854
869	Trụ cứu hỏa ngoài trời 114 hai họng ra ĐK 65mm	bộ	nt	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
870	Trụ cứu hỏa ngoài trời (D 140 x 114)	bộ	nt	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.284.000	4.284.000	4.284.000	4.284.000	4.284.000	4.284.000
	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT											

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
871	Kim thu sét phóng tia tiên đạo S.T.A.R 2-10 bán kính bảo vệ Rbv= 43m	cái	TCVN: 2046 - 1984	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000
872	Kim thu sét phóng tia tiên đạo S.T.A.R 3-25 bán kính bảo vệ Rbv= 65m	cái	nt	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.890.000	19.890.000	19.890.000	19.890.000	19.890.000	19.890.000
873	Kim thu sét phóng tia tiên đạo INGESCO bán kính bảo vệ Rbv= 41m - PDC 2.1 (Tây Ban Nha)	cái	nt	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000
874	Kim thu sét phóng tia tiên đạo INGESCO bán kính bảo vệ Rbv= 63m - PDC 3.1 (Tây Ban Nha)	cái	nt	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000
875	Kim thu sét phóng tia tiên đạo INGESCO bán kính bảo vệ Rbv= 75m - PDC 3.3 (Tây Ban Nha)	cái	nt	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.380.000	19.380.000	19.380.000	19.380.000	19.380.000	19.380.000
876	Thiết bị đếm sét INGESCO - CDR 1	cái	nt	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000	5.610.000
877	Kim thu sét phóng tia tiên đạo CARITEC bán kính bảo vệ Rbv= 31m - PCS - ESE 1.300	cái	nt	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.384.000	9.384.000	9.384.000	9.384.000	9.384.000	9.384.000
878	Kim thu sét phóng tia tiên đạo CARITEC bán kính bảo vệ Rbv= 45m - PCS - ESE 2.350	cái	nt	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
879	Kim thu sét phóng tia tiên đạo CARITEC bán kính bảo vệ Rbv= 65m - PCS - ESE 3.330	cái	nt	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000
880	Cọc tiếp địa thép tròn mạ đồng D16mm ; L=2,4m	cái	nt	160.000	160.000	160.000	163.200	166.464	169.793	173.189	176.653	180.186
881	Dây cáp đồng trần thoát sét 50mm2 ; 70mm2 , 90mm2	kg	nt	350.000	350.000	350.000	357.000	364.140	371.423	378.851	386.428	394.157
882	Trụ đỡ kim thu sét STK ĐK 42mm ; L=5mm	cái	nt	475.000	475.000	475.000	484.500	494.190	504.074	514.155	524.438	534.927
883	Đế thép đỡ trụ	cái	nt	350.000	350.000	350.000	357.000	364.140	371.423	378.851	386.428	394.157
884	Cáp thép 6mm neo trụ	m	nt	8.000	8.000	8.000	8.160	8.323	8.490	8.659	8.833	9.009
	BÌNH CHỮA CHÁY & DỤNG CỤ CHỮA CHÁY											
885	Bình chữa cháy CO2 - MT2 - 2 kg	bình	TCVN: 3890:2009	450.000	450.000	450.000	459.000	468.180	477.544	487.094	496.836	506.773
886	Bình chữa cháy CO2 - MT3 - 3 kg	bình	nt	470.000	470.000	470.000	479.400	488.988	498.768	508.743	518.918	529.296
887	Bình chữa cháy CO2 - MT5 - 5 kg	bình	nt	650.000	650.000	650.000	663.000	676.260	689.785	703.581	717.653	732.006
888	Bình chữa cháy CO2 - MT24 - 24 kg	bình	nt	4.950.000	4.950.000	4.950.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000	5.049.000
889	Bình chữa cháy bột - MFZ1 - 1 kg	bình	nt	230.000	230.000	230.000	234.600	239.292	244.078	248.959	253.939	259.017
890	Bình chữa cháy bột - MFZ2 - 2 kg	bình	nt	240.000	240.000	240.000	244.800	249.696	254.690	259.784	264.979	270.279

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
891	Bình chữa cháy bột - MFZ4 - 4 kg	bình	nt	270.000	270.000	270.000	275.400	280.908	286.526	292.257	298.102	304.064
892	Bình chữa cháy bột - MFZ8 - 8 kg	bình	nt	360.000	360.000	360.000	367.200	374.544	382.035	389.676	397.469	405.418
893	Bình chữa cháy bột - MFZ35 - 35 kg	bình	nt	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.876.000	3.876.000	3.876.000	3.876.000	3.876.000	3.876.000
894	Bình chữa cháy nhỏ (du lịch)	bình	nt	190.000	190.000	190.000	193.800	197.676	201.630	205.662	209.775	213.971
895	Kệ để bình chữa cháy	bình	nt	190.000	190.000	190.000	193.800	197.676	201.630	205.662	209.775	213.971
896	Giá treo bình (MFZ4 hoặc MT3)	bình	nt	150.000	150.000	150.000	153.000	156.060	159.181	162.365	165.612	168.924
897	Giá treo bình (MFZ8 hoặc MT5)	bình	nt	160.000	160.000	160.000	163.200	166.464	169.793	173.189	176.653	180.186
898	Bình cầu chữa cháy tự động 6kg	bình	nt	680.000	680.000	680.000	693.600	707.472	721.621	736.054	750.775	765.790
899	Bình cầu chữa cháy tự động 8kg	bình	nt	850.000	850.000	850.000	867.000	884.340	902.027	920.067	938.469	957.238
900	Nội qui PCCC	cái	nt	30.000	30.000	30.000	30.600	31.212	31.836	32.473	33.122	33.785
901	Tiêu lệnh PCCC	cái	nt	30.000	30.000	30.000	30.600	31.212	31.836	32.473	33.122	33.785
902	Cấm hút thuốc	cái	nt	28.000	28.000	28.000	28.560	29.131	29.714	30.308	30.914	31.533
903	Cấm lửa	cái	nt	28.000	28.000	28.000	28.560	29.131	29.714	30.308	30.914	31.533
904	Chăn chống cháy 1,2x1,2m	cái	nt	420.000	420.000	420.000	428.400	436.968	445.707	454.622	463.714	472.988
905	Chăn chống cháy 1,2x1,8m	cái	nt	500.000	500.000	500.000	510.000	520.200	530.604	541.216	552.040	563.081
906	Chăn chống cháy 1,8x 1,8m	cái	nt	650.000	650.000	650.000	663.000	676.260	689.785	703.581	717.653	732.006
907	Chăn chống cháy 1,2x 1,2m	cái	nt	420.000	420.000	420.000	428.400	436.968	445.707	454.622	463.714	472.988

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
908	Vòi chữa cháy FRULO Ø 27 (30 m)	cuộn	nt	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000
909	Vòi chữa cháy FRULO Ø 34 (30 m)	cuộn	nt	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000
	ĐÈN EXÍT + ĐÈN EMERGENCY (EM)											
910	Đèn Exit chỉ lối thoát nạn	cái	TCVN: 3890:2009	420.000	420.000	420.000	428.400	436.968	445.707	454.622	463.714	472.988
911	Đèn chiếu sáng khẩn cấp (EM)	cái		350.000	350.000	350.000	357.000	364.140	371.423	378.851	386.428	394.157
IV	**Chi nhánh Cty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại TP. Cần Thơ (ĐC: 39B1 Ung Văn Khiêm, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - ĐT: 07103.813346 - Fax: 07103.813342)**											
	Đèn huỳnh quang											
912	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S)-Daylight	cái	TCVN 7670:2007/ IEC 60081:2002 TCVN 5175:2006/ IEC 61195:1999	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
913	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	cái		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Balát đèn huỳnh quang											
914	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	cái	TCVN 7590-2-3:2007/ IEC 61347-2-3:2004	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
915	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	cái	TCVN 7674:2007/ IEC 60929:2006	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
916	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	cái	TCVN 7590-1:2006/ IEC 61347-1:2003	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
	Đèn HQ compact											
917	Đèn HQ Compact T3 2U 5W Galaxy (E27, B22)	cái	TCVN 7672:2007/ IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007/ IEC 60969:2001 TCVN 7896:2008	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
918	Đèn HQ Compact T3 3U 14W Galaxy (E27, B22)			36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
919	Đèn HQ Compact T3 3U 15W Galaxy (E27, B22)	cái		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
920	Đèn HQ Compact T3 3U 20W Galaxy (E27, B22)	cái		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
921	Compact 3U T4 6000h 15W (E27, B22)	cái	TCVN 7672:2007/ IEC 60968:1999 TCVN	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
922	Compact 3U T4 6000h 20W (E27, B22)	cái		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
923	Đèn HQ Compact CFL 4U T5 40W E27	cái		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
924	Đèn HQ Compact CFL 4U T5 50W E27	cái		127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
925	Compact xoắn CFH ST3 7W (E27, B22)	cái	7673:2007/ IEC 60969:2001 TCVN 7896:2008	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
926	Đèn CFL ST3 14W Galaxy (E27, B22)	cái		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
927	Đèn CFL HST3 15W Galaxy (E27, B22)	cái		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)											
928	Bộ đèn HQ T8 18W x 1 M9G - Balát điện tử	bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
929	Bộ đèn HQ T8 36W x 1 M9G - Balát điện tử	bộ		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
930	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8w - trắng, vàng	bộ		316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
	Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)											
931	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 110	cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
932	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 120	cái		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
933	Chao đèn dowlight có mặt kính CFC - 160 GC	cái		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
934	Chao đèn dowlight có mặt kính CFC - 100 GC	cái		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Máng HQ M2 (chưa bao gồm bóng)											
935	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x2-M2 Balát điện tử	cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
936	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x1-M2 Balát điện tử	cái		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)											
937	Máng HQ âm trần FS-40/36x2-M6 Balát điện tử IC	cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000	703.000
938	Máng HQ âm trần FS-40/36x3-M6 Balát điện tử	cái		887.000	887.000	887.000	887.000	887.000	887.000	887.000	887.000	887.000
939	Máng HQ âm trần FS-20/18x3-M6 Balát điện tử	cái		626.000	626.000	626.000	626.000	626.000	626.000	626.000	626.000	626.000
940	Máng HQ âm trần FS-20/18x4-M6 Balát điện tử	cái		692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)											
941	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 Balát điện tử	cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
942	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 Balát điện tử	cái		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)											

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
943	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1-M9 Balát điện tử	cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
944	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1-M9 Balát điện tử	cái		97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
	Đèn cao áp											
945	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642) E27	cái	IEC 61167 IEC 62035	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
946	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 150W/642) E27	cái		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
947	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642) E40	cái		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
948	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642) E40	cái		214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
949	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40	cái	IEC 60662, IEC 60235 TCVN 8250:2009	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
950	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40	cái		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
951	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220)E40	cái		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
952	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40	cái		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
	Đèn LED											
953	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	cái	IEC 60598-2-22	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
954	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	cái		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
955	Đèn Down Light âm trần LED (LDL-120) 4w	cái		182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600
956	Đèn Panel LED RD PL 3030 E1550 (15W)	cái	IEC 62384:2006	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
957	Đèn Panel LED RD PL 3060 E3050 (30W)	cái		1.773.000	1.773.000	1.773.000	1.773.000	1.773.000	1.773.000	1.773.000	1.773.000	1.773.000
958	Đèn Panel LED RD PL 30120 E6050 (60W)	cái		3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000
959	Đèn Panel LED RD PL 6060 E6050 (60W)	cái		3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000	3.727.000
	Bộ đèn chống thấm, chống bụi (trọn bộ)											
960	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x1 DP Balát điện tử	bộ		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
961	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x2 DP Balát điện tử	bộ		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
962	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 20/18x2 DP Balát điện tử	bộ		530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)											
963	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000
964	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	bộ		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN đã bao gồm thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
965	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	bộ	60598-1:2008	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	XĂNG , DẦU											
I	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam** (có hiệu lực thi hành từ thời điểm 18 giờ ngày 28 tháng 12 năm 2012 cho đến khi có thông báo mới)											
966	Xăng RON 95	lít		23.650								
967	Xăng RON 92	lít		23.150								
968	Điêzen 0,05S	lít		21.550								
969	Điêzen 0,25S	lít		21.500								

* **GHI CHÚ**:

Căn cứ Thông tư số: 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất và vật tư thiết bị phòng cháy chữa cháy phổ biến (theo cung cấp của các cơ quan, đơn vị sản xuất kinh doanh VLXD) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Người Tổng hợp

Lê Thị Mai Phương

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

PHƯƠNG CÔNG MỸ